

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

-----o0o-----

LƯƠNG THỊ PHƯƠNG DIỆP

PHẠM QUỲNH TRONG TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN BÁO CHÍ
VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ BÁO CHÍ HỌC

HÀ NỘI 2026

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN**

Người hướng dẫn khoa học:

1. GS,TS. Tạ Ngọc Tấn
2. TS. Lê Thị Nhã

Chủ tịch Hội đồng:

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Cơ sở
hợp tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền
vào hồi giờ ngày tháng năm 202...

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia, Hà Nội
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Đầu thế kỷ XX (1900-1945), báo chí Việt Nam có những bước chuyển mình mang tính nhảy vọt, định hình nên diện mạo của báo chí hiện đại. Làm báo đã trở thành một nghề nghiệp trong xã hội, kéo theo sự xuất hiện của một thể hệ các nhà báo, nhà văn, nhà dịch thuật chuyên nghiệp có thể sống hoàn toàn bằng lương tòa soạn và nguồn thu nhập từ nhuận bút. Song hành với sự phát triển của nguồn nhân lực, kỹ nghệ in ấn thời kỳ này cũng đạt được những bước tiến vượt bậc nhờ sự phổ biến của công nghệ in Typo. Báo chí giai đoạn này đã dần thoát ly khỏi khuôn mẫu đưa tin thuần túy của chính quyền thuộc địa để trở thành một diễn đàn đa dạng về thể loại và phân hóa về xu hướng tư tưởng. Trong đó, dòng báo chí canh tân, khai dân trí nổi lên với vai trò dẫn dắt của những trí thức tiêu biểu như Nguyễn Văn Vĩnh (*Đông Dương tạp chí* 1913) và Phạm Quỳnh (*Nam Phong tạp chí* 1917)... Nhóm này chủ trương dung hòa hai nền văn hóa Đông - Tây, tích cực truyền bá học thuật, khoa học kỹ thuật châu Âu, đồng thời nỗ lực bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa cổ truyền của dân tộc.

Sự chuyển dịch của đời sống văn hóa - chính trị Việt Nam đầu thế kỷ XX đã đặt nền móng cho sự xuất hiện của một tầng lớp trí thức tinh tân, những người mà Nguyễn Văn Vĩnh định danh là “lớp người An Nam mới” trên diễn đàn báo chí tiếng Pháp L'Annam Nouveau (1931–1936) [143]. Điểm đặc trưng của thế hệ này là sở hữu nền tảng song ngữ, song hóa vững chắc, vừa am tường cựu học vừa tinh thông tân học. Tuy nhiên, từ cùng một tiền đề tiếp xúc với văn minh phương Tây thông qua giáo nghiệp thuộc địa, hệ thống trí thức này đã có sự phân hóa sâu sắc về phương thức hành động và tư tưởng canh tân đất nước. Nằm trong mạch nguồn của “lớp người An Nam mới” nhưng Phạm Quỳnh (1892 – 1945) đã định vị bản thân ở khuynh hướng thứ hai: mô hình tri thức kết hợp Đông - Tây. Ông xem chữ Nho và các giá trị phương Đông như một công cụ cốt lõi của văn minh dân tộc, gạn lọc lấy những gì tinh túy nhất để làm bệ đỡ vững chắc trước khi tiếp nhận các tư tưởng lập hiến hay thể chế dân chủ phương Tây. Trong xu thế đổi mới tư duy khoa học hiện nay, việc đặt Phạm Quỳnh vào đúng tọa độ của tiến trình phát triển báo chí là một yêu cầu khách quan, mang tính công bằng lịch sử.

Bằng hoạt động báo chí, đặc biệt qua tờ Nam Phong tạp chí (1917 – 1934), Phạm Quỳnh đã góp phần định hình nền báo chí quốc ngữ, mở rộng tri thức xã hội, và tạo ra diễn đàn trí thức đầu tiên ở Việt Nam mang tính học thuật và văn hóa hiện đại. Trong cuốn Lịch sử báo chí Việt Nam 1865 - 1945, tác giả Đỗ Quang Hưng nhận định: “Nói đến Nam Phong tạp chí không thể không nhắc đến Phạm Quỳnh, và ngược lại. Với Nam Phong thì Phạm Quỳnh là linh hồn của tờ báo, còn đối với Phạm Quỳnh thì mỗi số Nam Phong là một nấc thang trên sự nghiệp chính trị và danh vọng” [39,tr.60]. Bên cạnh đưa thông tin về lịch sử ra đời “được giới thực dân làm từ lâu và rất có tính toán” [39,tr.61], tác giả cũng ghi nhận “với phong cách một tạp chí khảo cứu có tính “bách khoa toàn thư”, Nam Phong đã để lại một kho tư liệu quý”. Các bài viết có tính học thuật khá cao, đến nay vẫn được người đời tham khảo [39,tr.69]. Đứng từ góc độ sử học - văn hóa, nhà

nhà nghiên cứu người Mỹ David G. Marr trong công trình “Vietnamese Tradition on Trial, 1920-1945” (lược dịch: Truyền thống Việt Nam trong thử thách”) đã chỉ ra rằng, bất chấp những ràng buộc và sự kiểm duyệt nghiêm ngặt của chính quyền bảo hộ, Phạm Quỳnh đã nỗ lực kiến tạo một không gian học thuật tương đối trung lập trên báo chí thuộc địa. Thông qua diễn đàn Nam Phong, ông âm thầm thực hiện một chiến lược “chủ nghĩa quốc gia văn hóa”, dùng việc khai dân trí và chuẩn hóa quốc văn làm bệ đỡ bảo tồn dân tộc trước nguy cơ đồng hóa. [149, tr. 150–175]. Dù từng bị xem là một nhân vật lịch sử gây tranh cãi, chân dung Phạm Quỳnh đã được phục dựng một cách công bằng và khách quan hơn kể từ thời kỳ đổi mới. Từ vị thế của một “bóng đen” chính trị, ông dần được giới nghiên cứu khẳng định là một trong những “nhà văn hóa tiên phong” của nền học thuật Việt Nam hiện đại. Sự chuyển biến này được minh chứng qua việc ông được đưa vào Từ điển Bách khoa Việt Nam (2003), hàng loạt tác phẩm của ông được tái bản, cùng sự xuất hiện của các hội thảo khoa học và các công trình luận văn luận án nghiên cứu về ông và Tạp chí Nam Phong.

Từ việc tổng quan một cách hệ thống các xu hướng nghiên cứu đi trước, có thể thấy nhân vật Phạm Quỳnh và hiện tượng Nam Phong tạp chí đã được mổ xẻ dưới nhiều góc độ phong phú, từ phê bình tư tưởng chính trị thuộc địa cho đến khảo cứu văn bản học văn học sử. Tuy nhiên, việc tồn tại hai “khoảng trống tri thức” lớn – bao gồm lăng kính chuyên ngành Báo chí học và cái nhìn đan xen trong toàn bộ tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX – chính là cơ sở tiên quyết để luận án này xác lập hướng đi riêng. Nghiên cứu sinh mong muốn có thể nghiên cứu về Phạm Quỳnh ở cả 2 khía cạnh: nhà báo - người trực tiếp sáng tạo tác phẩm; chủ bút - trực tiếp tổ chức nội dung và quản lý hoạt động của toà soạn báo trong bối cảnh thuộc địa. Từ đó có thể làm rõ vị trí, vai trò và những đóng góp, hạn chế của Phạm Quỳnh trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX. Nghiên cứu không nhằm mục đích bình luận hay tái đánh giá vị thế chính trị của Phạm Quỳnh, mà tập trung khảo sát các di sản văn bản báo chí do ông và cộng sự tạo ra như một thực thể khách quan thúc đẩy tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Chính vì những lý do khoa học và thực tiễn nêu trên, tác giả quyết định lựa chọn đề tài “*Phạm Quỳnh trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX*” làm nội dung nghiên cứu cho luận án tiến sĩ của mình

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án nhằm làm rõ vị trí, vai trò và những đóng góp cốt lõi của Phạm Quỳnh đối với tiến trình phát triển nền báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX; từ đó đánh giá khách quan, khoa học về di sản báo chí của ông dưới góc độ báo chí học để nhìn nhận giá trị tham chiếu, ý nghĩa đối với báo chí hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, luận án sẽ thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

Hệ thống hóa bối cảnh lịch sử, xã hội, pháp lý và diện mạo của báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX;

Khảo sát toàn bộ di sản báo chí của Phạm Quỳnh (trọng tâm trên Nam Phong tạp chí và các diễn đàn liên quan) để bóc tách tư tưởng làm báo, mô hình toà soạn và tư duy sáng tạo tác phẩm cả về nội dung và hình thức.

Phân tích, đánh giá vị trí, vai trò và những đóng góp, hạn chế của Phạm Quỳnh trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX. Từ đó rút ra ý nghĩa, bài học đối với báo chí hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu hoạt động báo chí, quan điểm lý luận báo chí, và các sản phẩm báo chí (bài viết, công trình dịch thuật, xã luận) của Phạm Quỳnh trong mối quan hệ với tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX..

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: nghiên cứu trong bối cảnh nền báo chí Việt Nam tại Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ giai đoạn Pháp thuộc, tập trung vào không gian văn hóa - chính trị tại các trung tâm báo chí lớn như Hà Nội, Sài Gòn.

Về thời gian: giới hạn chủ yếu trong những thập niên đầu thế kỷ XX (khoảng từ những năm 1910 đến năm 1945), thời kỳ mà báo chí chữ quốc ngữ đóng vai trò là “dung môi” cho sự chuyển giao văn hóa.

Về nội dung: giới hạn trong các hoạt động chuyên môn, các góc nhìn văn hóa, xã hội và quan điểm chính trị - báo chí được thể hiện trực tiếp qua các tác phẩm báo chí và hoạt động báo chí của Phạm Quỳnh.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án dựa trên nền tảng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng Mác - Lênin, kết hợp với hệ thống quan điểm, tư tưởng Hồ Chí Minh cùng các nghị quyết, đường lối chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam về công tác báo chí.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài, luận án sử dụng các phương pháp: Phương pháp nghiên cứu tài liệu; phương pháp lịch sử - logic; phương pháp so sánh đồng đại; phương pháp so sánh lịch đại; phương pháp phân tích nội dung; phương pháp nghiên cứu trường hợp phương pháp phỏng vấn sâu, nguồn tài liệu sơ cấp; nguồn tài liệu thứ cấp.

5. Giả thuyết nghiên cứu

Tác giả luận án đặt ra các giả thuyết nghiên cứu sau đây:

Thứ nhất, hoạt động sáng tạo trực tiếp của Phạm Quỳnh (bài viết, xã luận, dịch thuật) đã giới thiệu thành công các tư tưởng học thuật phương Tây, đồng thời mở rộng một cách hệ thống năng lực tư duy và phong cách của chữ Quốc ngữ, biến nó thành một công cụ có khả năng diễn đạt các khái niệm hiện đại phức tạp.

Thứ 2, dưới sự quản lý, biên tập của Phạm Quỳnh, Nam Phong tạp chí không chỉ vận hành như một ấn phẩm thuộc địa thông thường, mà là một khung chế định có tính toán nhằm thúc đẩy một diễn đàn trí thức, nuôi dưỡng sự ra đời của một tầng lớp trí thức Việt Nam mới trong giai đoạn chuyển giao.

Thứ 3, hoạt động báo chí của Phạm Quỳnh là một tác nhân quan trọng thúc đẩy báo chí Việt Nam chuyển mình từ phạm trù trung đại sang hiện đại. Xu hướng dung hợp văn hóa Đông - Tây trong tư tưởng báo chí của ông vừa đáp ứng nhu cầu canh tân xã hội, vừa tạo ra một dòng báo chí học thuật có ảnh hưởng sâu rộng đến tiến trình lịch sử báo chí nước nhà giai đoạn sau.

Thứ 4, những hạn chế trong hoạt động báo chí của Phạm Quỳnh bị ràng buộc về mặt cấu trúc bởi bối cảnh chính trị phức tạp của thời thuộc địa, nhưng di sản báo chí của ông vẫn để lại những giá trị tham chiếu bền vững cho báo chí Việt Nam hiện đại, đặc biệt là trong việc chuẩn hóa quốc ngữ, bảo tồn văn hóa và phát triển báo chí.

6. Điểm mới của luận án

Luận án là công trình khoa học đầu tiên ở cấp độ tiến sĩ nghiên cứu một cách hệ thống, chuyên sâu và toàn diện về nhân vật Phạm Quỳnh đặt trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Luận án đã hệ thống hóa và phân tích tường minh hệ thống quan điểm, tư tưởng báo chí của Phạm Quỳnh vốn trước đây thường bị phân tán hoặc nhìn nhận rời rạc. Nghiên cứu chỉ ra rằng tư tưởng của ông là một chỉnh thể nhất quán về vai trò của báo chí trong canh tân xã hội và bảo tồn văn hóa. Phạm Quỳnh là một tác nhân lịch sử của quá trình hiện đại hoá báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Luận án áp dụng nhất quán phương pháp luận lịch sử - logic kết hợp với lý thuyết liên văn hóa (Interculturalism). Phương pháp này giúp nhìn nhận Phạm Quỳnh không đơn thuần là một cá nhân làm báo, mà là một “đại diện văn hóa” trong bối cảnh giao thoa Đông – Tây đầy biến động.

Luận án đã tiến hành sưu tầm, phân loại và xử lý một khối lượng tư liệu gốc bao gồm các bài viết, bài diễn thuyết, tiểu luận của Phạm Quỳnh trên Nam Phong tạp chí, Đông Dương tạp chí và một số ấn phẩm tiếng Pháp đương thời. Nhiều tư liệu trong số đó lần đầu tiên được giải mã và tiếp cận dưới nhãn quan của báo chí học hiện đại, các minh chứng định lượng và định tính cụ thể.

Về phương diện lý luận: luận án góp phần hệ thống hóa một cách khách quan di sản báo chí, quan điểm và tư tưởng báo chí của Phạm Quỳnh trong bức tranh tổng thể của báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung thêm lý luận về tiến trình hiện đại hóa báo chí nước nhà; làm rõ quy luật vận động, chuyển dịch mô hình báo chí từ phạm trù trung đại sang hiện đại dưới tác động của giao lưu văn hóa Đông - Tây.

Về phương diện thực tiễn: luận án cung cấp một phương pháp luận khách quan trong việc đánh giá các nhân vật lịch sử có đóng góp phức tạp và đa chiều, giúp các nhà nghiên cứu và cơ quan quản lý văn hóa có cái nhìn khách quan hơn đối với các di sản văn hóa - báo chí trong quá khứ. Việc làm rõ mô hình tạp chí học thuật “bách khoa thư” của Phạm Quỳnh gợi mở những bài học kinh nghiệm thực tiễn cho các cơ quan báo chí, tạp chí nghiên cứu chuyên ngành hiện nay trong việc nâng cao chất lượng nội dung, chuẩn hóa phong cách nghị luận và khoa học.

Công trình nghiên cứu này đóng vai trò là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị học thuật cho các nghiên cứu chuyên sâu tiếp theo về lịch sử báo chí, lịch sử văn hóa và tư tưởng Việt Nam giai đoạn cận - hiện đại.

7. Kết cấu luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung chính của Luận án gồm 4 chương.

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1 Khái quát tình hình nghiên cứu

1.1.1 Các nghiên cứu về lịch sử báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX có liên quan đến Phạm Quỳnh

Các công trình nghiên cứu lịch sử báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX được chia thành hai nhóm chính: các tác phẩm biên khảo của chính các nhà báo đương thời (nửa đầu thế kỷ XX) và các công trình nghiên cứu hệ thống, toàn diện của các học giả, viện nghiên cứu.

Các công trình nghiên cứu trực tiếp về lịch sử báo chí như: *Báo chí Việt Nam từ khởi thủy đến 1945* (NXB Trí Đức, 1973) của Huỳnh Văn Tòng; *Lược sử báo chí Việt Nam* (NXB Nam Sơn, 1974) của Nguyễn Viết Chức; *Sơ thảo lịch sử báo chí Việt Nam* (xuất bản năm 1974), nhà báo, nhà nghiên cứu Hồng Chương; cuốn *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865 - 1945* (Nxb Khoa học Xã hội, 2018), tác giả Đỗ Quang Hưng; *Từ điển thư tịch báo chí Việt Nam* của nhà nghiên cứu Nguyễn Thành được Nhà xuất bản Tổng hợp TP.HCM ấn hành năm 2001; *Lịch sử các chế độ báo chí ở Việt Nam* (Nxb TP HCM) của hai tác giả Phan Đăng Thanh và Trương Thị Hòa;

Các công trình nghiên cứu lịch sử văn học có liên quan đến Phạm Quỳnh và Nam Phong phải kể đến như: *Phê bình và Khảo luận* (1933) của Thiều Sơn (Nxb Nam Ký, Hà Nội); *Việt Nam văn học sử yếu* (1941) của Dương Quảng Hàm (Nxb Nha Học chính Đông Pháp); *Nhà văn hiện đại* (Tập 1 - 1942) của Vũ Ngọc Phan (Nxb Tân Dân, Hà Nội); Cuốn niên giám tiêu sử chính thức của chính quyền thuộc địa Pháp *Souverains et Notabilités d'Indochine (Vua và các danh sĩ Đông Dương - 1943)* – Tổng đốc phủ Đông Dương xuất bản; khảo cứu *Báo chí Nam Kỳ từ khởi thủy đến nay (1942)* trên báo Tiếng Dân của Huỳnh Thúc Kháng; công trình *Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam* (Tập III, xuất bản năm 1957) của nhóm Lê Quý Đôn; công trình văn học sử đồ sộ “*Việt Nam văn học sử giản ước tân biên*” (gồm 3 tập, xuất bản lần đầu tại Sài Gòn từ năm 1961–1965) của học giả Phạm Thế Ngũ; Bảng lược đồ văn học Việt Nam (Quyển Hạ, xuất bản năm 1967 tại Sài Gòn), “*Phê bình văn học, thế hệ 1932*” năm 1972 của Giáo sư Thanh Lăng; Cuốn sách “*Văn học Việt Nam hiện đại - Lịch sử và lý luận*” của GS. Phong Lê (Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, xuất bản lần đầu năm 1993, sau đó được tái bản, bổ sung năm 2001 và 2003);

1.1.2 Các nghiên cứu về con người, thân thế và sự nghiệp của Phạm Quỳnh

Các công trình nghiên cứu về ông có thể được chia thành ba khuynh hướng phê bình lớn, tạo nên bức tranh đa chiều về nhân vật lịch sử này. Bao gồm: khuynh hướng

phê bình ý thức hệ và giai cấp (coi trọng chính trị), khuynh hướng phê bình văn học sử và giải thực (cắt nghĩa bi kịch), khuynh hướng phê bình khách quan và khoa học (tôn vinh di sản).

Các công trình tiêu biểu có thể kể đến như: tư liệu cuộc tranh luận về Truyện Kiều trên Tạp chí Nghiên cứu văn học 1960-1962; Loạt bài nghiên cứu về “*Tạp chí Nam Phong và chủ bút Phạm Quỳnh*” của giáo sư, nhà sử học Trần Huy Liệu đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (thuộc Viện Sử học) đầu thập niên 1960; Cuốn sách *Chủ đích Nam Phong* (cùng tiểu luận liên quan về Thượng Chi Phạm Quỳnh) xuất bản năm 1972, *Trường hợp Phạm Quỳnh* (1975, Nxb Nam Sơn) của Giáo sư Triết học Nguyễn Văn Trung tại Sài Gòn; loạt bài biên khảo và nghiên cứu năm 1974 của nhà giáo, nhà nghiên cứu Phạm Long Điền (tên thật là Phạm Tấn Kiệt) trên tạp chí Bách Khoa mang tên *Chân dung độc thọ: Phạm Quỳnh Thượng Chi*; khảo cứu chuyên sâu *Phạm Quỳnh - Nhà phê bình bách khoa, khai sáng với thân phận thuộc địa* (Tạp chí Sông Hương số 402, tháng 8/2022) của GS. Trần Đình Sử; cuốn *Từ điển Văn học (bộ mới)* do Nhà xuất bản Thế giới ấn hành năm 2004; *Phạm Quỳnh, con người và thời gian* (2010), *Phạm Quỳnh trong dòng chảy văn hóa dân tộc* (2012) của tác giả Khúc Hà Linh; *Phạm Quỳnh, một góc nhìn* (2 tập) của Đại tá, Tiến sĩ Sử học Nguyễn Văn Khoan do Nhà xuất bản Công an Nhân dân ấn hành; tác giả Phạm Tôn đã công bố chuỗi bài viết gây chú ý trên các diễn đàn từ Bắc vào Nam. Cụ thể, trong năm 2006, ông lần lượt đăng tải các bài: *Phạm Quỳnh, người nặng lòng với nước* (tạp chí nguyệt san Công giáo và Dân tộc, số 140, tháng 8); *Người nặng lòng với nước* (tạp chí Xưa và Nay thuộc Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, số 267, tháng 9); *Phạm Quỳnh, người nặng lòng với nhà* (tạp chí Nghiên cứu và phát triển tại Huế, số 3); và *Phạm Quỳnh, người nặng lòng với tiếng ta* (tạp chí Công giáo và Dân tộc, tháng 9). Đến năm 2008, diễn đàn Hồn Việt tiếp tục nối dài chủ đề này khi đăng tải bài viết *Ông Phạm Quỳnh là người nặng lòng với nước* (số ngày 15/9) và *Phạm Quỳnh, cuộc phiêu lưu không tránh khỏi bi đát...* (số ngày 17/11); *Luận án “Colonialism and the Collaborationist Agenda: Pham Quynh, Print Culture, and the Politics of Persuasion in Colonial Vietnam”* (2002) (lược dịch: *Chủ nghĩa thực dân và chương trình nghị sự cộng tác: Phạm Quỳnh, văn hóa in ấn và chính trị thuyết phục trong thời kỳ thuộc địa Việt Nam*) của Sarah Whitney Womack (Đại học Michigan, Hoa Kỳ); *Phạm Quỳnh, borrowed language, and the ambivalences of colonial discourse* (lược dịch: *Phạm Quỳnh, ngôn ngữ vay mượn và sự mâu thuẫn trong diễn ngôn thuộc địa*) của tác giả Yen N. Vu xuất bản trên tờ Journal of Southeast Asian Studies (Đại học Cambridge) năm 2020; *The Politics of Travel Writing: Pham Quynh’s National Project and the Landscape of the Imperial Capital at Hue, Vietnam* (lược dịch: *Chính trị trong văn chương du ký: Dự án quốc gia của Phạm Quỳnh và cảnh quan kinh đô Huế, Việt Nam*) của Lê Nguyên Long, đăng tải trên hệ thống tạp chí khoa học quốc tế Routledge năm 2023.

1.1.3 Các nghiên cứu liên quan đến Nam Phong tạp chí

Các nghiên cứu về Nam Phong tạp chí (1917–1934) trong thế kỷ XX và XXI tạo thành một diễn đàn học thuật quy mô lớn, liên tục vận động và chuyển dịch sâu sắc.

Các công trình tiêu biểu có thể kể đến như: *Le roman vietnamien contemporain: tendances et évolution du roman vietnamien contemporain (1925 - 1945)* (Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại – Khai sinh và tiến trình 1925-1945), Bùi Xuân Bào; *Tìm hiểu Tạp chí Nam Phong (1917–1934)* của Tiến sĩ Phạm Thị Ngoạn (bảo vệ luận án tại Paris năm 1969, xuất bản thành sách năm 1973) là một cột mốc đặc biệt trong lịch sử nghiên cứu về Phạm Quỳnh; *Mục lục phân tích Tạp chí Nam Phong (1917–1934)* của nhà thư mục, linh mục Hồng Nhuệ - Nguyễn Khắc Xuyên (được Trung tâm Học liệu Bộ Giáo dục VNCH ấn hành lần đầu năm 1968 tại Sài Gòn); sách *Báo chí Việt Nam - những sự kiện đầu tiên và nhất* (NXB Trẻ tổ chức bản thảo và xuất bản tháng 6/2006); *Phạm Quỳnh và quá trình tiếp nhận văn hóa phương Tây ở Việt Nam đầu thế kỷ XX* của nhà nghiên cứu Vương Trí Nhàn năm 2005; Bài *Phạm Quỳnh và Nam Phong tạp chí trong hành trình văn hóa Việt Nam đầu thế kỷ XX* (2013, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, 446(6), 34–47) của GS. Nguyễn Huệ Chi; Bài nghiên cứu của TS Nguyễn Đức Thuận *Văn bình luận, nghiên cứu, lý luận văn chương trên Nam Phong tạp chí* đăng trên các trang 40-46, tạp chí Nghiên cứu Văn học, Viện Văn học - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, số tháng 5/2013. Bài khoa học *Giá trị văn học của Nam phong tạp chí* trên Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam (số 4/2018) của PGS.TS. Nguyễn Hữu Sơn; *Nhận diện lại Nam Phong tạp chí* của tác giả Phạm Phú Phong; nghiên cứu *Đôi nét về thể tài Du ký trên “Nam phong tạp chí”* do Trần Thị Tú Nhi và Trần Thị Ái Nhi đồng khởi thảo; cùng khảo cứu *Thi văn chữ Hán trên mục “Văn uyển” của Nam Phong tạp chí* của PGS.TS Phạm Văn Khoái...

1.2 Những vấn đề đặt ra từ tổng quan tình hình nghiên cứu

Sau khi nghiên cứu tổng quan tình hình nghiên cứu về Phạm Quỳnh trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX chúng tôi nhận thấy một số vấn đề sau:

Một là: nhìn chung, các công trình nghiên cứu nêu trên có thể khác nhau về góc nhìn, về quy mô nghiên cứu, trực tiếp hay không trực tiếp, đều đã góp tiếng nói có ý nghĩa cho việc nghiên cứu về chân dung nhà văn hoá, nhà báo Phạm Quỳnh và những đóng góp, hạn chế của ông trong cả sự nghiệp. Chúng tôi rất lấy làm biết ơn khi được kế thừa, tiếp thu từ kho tàng nghiên cứu này để định hình và sử dụng cho luận án.

Hai là: trong nhìn nhận hiện nay về những đóng góp của Phạm Quỳnh về báo chí nói riêng và văn hoá nói chung đã có nhiều cởi mở, nhưng vẫn chưa nhất quán, với các luồng ý kiến trái ngược nhau theo từng thời kỳ lịch sử: Có ý kiến đánh giá rất cao nhưng cũng không ít ý kiến phê bình, chỉ trích khá gay gắt. Đây chính là những tình huống có vấn đề mà nhìn vào các nghiên cứu theo 3 giai đoạn thời gian có thể nhận ra sự khác biệt và biến chuyển tích cực theo hướng ghi nhận đóng góp.

Thứ ba: cho đến thời điểm này, vẫn chưa có một công trình tập trung nghiên cứu có hệ thống, toàn diện về vai trò của Phạm Quỳnh trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX ở cả 2 khía cạnh: nhà báo - người trực tiếp sáng tạo tác phẩm; chủ bút - trực tiếp tổ chức nội dung và quản lý hoạt động của toà soạn báo trong bối cảnh thuộc địa. Từ tổng quan trên, luận án phát hiện ba khoảng trống tri thức cốt lõi mà các công trình đi trước chưa giải quyết trọn vẹn:

Về mặt góc nhìn chuyên ngành: hơn 80% các công trình nghiên cứu trước đây tiếp cận Phạm Quỳnh từ lăng kính lịch sử văn học hoặc lịch sử tư tưởng thuần túy. Rất ít các công trình khảo sát ông một cách hệ thống dưới nhãn quan của báo chí học.

Về mặt kỹ nghệ báo chí: các nghiên cứu thường chỉ trích dẫn nội dung bài viết của Phạm Quỳnh, nhưng hoàn toàn bỏ qua việc phân tích kỹ nghệ cấu trúc một tờ tạp chí bách khoa (cách tổ chức sơ đồ mục lục tam ngữ Quốc - Hán - Pháp, chiến lược thiết lập chương trình nghị sự cho công chúng, và cơ chế quản trị mạng lưới cộng tác viên lương hợp).

Về mặt tiến trình ngôn ngữ báo chí: giới ngôn ngữ học chủ yếu nghiên cứu câu văn Phạm Quỳnh như một văn bản văn học, chưa khảo sát dưới góc nhìn của tác phẩm báo chí.

Tổng quan lịch sử nghiên cứu cho thấy, diện mạo sự nghiệp cùng vị thế, tầm ảnh hưởng của Phạm Quỳnh trong mạch vận động của báo chí Việt Nam thời kỳ đầu thế kỷ XX vẫn để lại những khoảng trống khoa học cần tiếp tục được đào sâu, làm rõ. Luận án “Phạm Quỳnh trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX” mong muốn bổ sung các khoảng trống này. Vì vậy, hướng đi mà đề tài lựa chọn hoàn toàn đảm bảo tính độc lập và không có sự trùng lặp với các công bố trước đó. Mặc dù vậy, hệ thống các công trình đi trước chính là nguồn học liệu bổ túc vô cùng quý giá, tạo nền tảng vững chắc để tác giả kế thừa, soi chiếu và triển khai khảo sát chuyên sâu trong luận án.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHẠM QUỲNH TRONG TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN BÁO CHÍ VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

2.1. Hệ thống các khái niệm công cụ và cơ sở lý luận của luận án

2.1.1. Các khái niệm công cụ của đề tài

2.1.1.1 Tiến trình

Tiến trình là trục vận động, phát triển theo dòng thời gian từ thời kỳ này qua thời kỳ khác. Cụ thể hơn trong đề tài, tiến trình có hàm ý: sự diễn tiến có tính lịch sử, báo chí Việt Nam đã trải qua các giai đoạn hình thành, phát triển và biến đổi; vị trí, vai trò của Phạm Quỳnh được đặt trong dòng chảy lịch sử đó như xuất hiện ở giai đoạn nào của tiến trình, đóng góp gì, ảnh hưởng ra sao.

2.1.1.2 Phát triển

Phát triển là một tiến trình dịch chuyển hoặc thúc đẩy sự thay đổi theo chiều hướng tăng tiến, mở rộng từ hẹp đến sâu rộng, nâng cấp từ bậc thấp lên bậc cao, và chuyển đổi từ kết cấu đơn thuần sang phức tạp. Thuật ngữ này quy ước về một xu thế vận động đi lên, biểu hiện rõ nét qua việc gia tăng quy mô cấu trúc đồng thời cải thiện, nâng cao về mặt chất lượng.

2.1.1.3. Báo chí

Báo chí là tên gọi chung của các loại hình xuất bản phẩm định kỳ (như báo ngày, báo tuần, tạp chí) nhằm cung cấp thông tin thời sự về các sự kiện, hiện tượng, con người nổi bật trong đời sống xã hội. Thuật ngữ cũ: trước khi từ “báo chí” trở nên phổ biến, người Việt đầu thế kỷ XX thường dùng từ Tân văn (新聞) để chỉ báo chí.

2.1.1.4. Tiến trình phát triển báo chí

Trong phạm vi luận án này, khái niệm “tiến trình phát triển báo chí” được hiểu là sự vận động mang tính quy luật, có sự kế thừa và chuyển biến về mặt chất của hệ thống báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX, được đánh dấu bằng sự chuẩn hóa ngôn ngữ, sự định hình của các thể loại và sự hiện đại hóa mô hình tổ chức, trong đó nhân vật Phạm Quỳnh vừa là sản phẩm, vừa là tác nhân thúc đẩy tiến trình ấy.

1.2 Một số lý thuyết liên quan đến đề tài nghiên cứu

2.1.2. Các lý thuyết tiếp cận nghiên cứu của đề tài

2.1.2.1 Lý thuyết “Người gác cổng” (Gatekeeping Theory)

Lý thuyết “người gác cổng” (gatekeeper) do nhà tâm lý xã hội học người Mỹ Kurt Lewin - một trong những người đặt nền móng cho ngành truyền thông hiện đại đưa ra khi nghiên cứu về con đường lưu thông thông tin trong nhóm. Đến năm 1950, chuyên gia nghiên cứu truyền thông người Mỹ David Manning White (1950) đã đưa khái niệm này vào trong lĩnh vực nghiên cứu báo chí và đề xuất mô hình “gác cổng” trong quá trình sàng lọc tin tức. Từ đó, thuật ngữ “người gác cổng” (gatekeeper) trong truyền thông thường được dùng để chỉ nhà báo và các cơ quan báo chí chính thống.

Áp dụng vào đề tài luận án, lý thuyết này giúp phân tích vai trò nhà báo/chủ bút của Phạm Quỳnh như một “người gác cổng”, đồng thời làm rõ sự chi phối của chế độ kiểm duyệt thuộc địa.

2.1.2.2 Lý thuyết về lao động nhà báo

Lý thuyết về lao động nhà báo là một nhánh lý thuyết quan trọng trong khoa học báo chí, nghiên cứu về bản chất, đặc điểm, quy trình, và các yếu tố cấu thành hoạt động nghề nghiệp của người làm báo. Lý thuyết này làm rõ cách thức nhà báo tác động vào thực tiễn để sáng tạo ra tác phẩm và sản phẩm báo chí.

2.1.2.3. Lý thuyết hậu thực dân (Postcolonial Theory)

Lý thuyết hậu thực dân (Postcolonial Theory) là một hệ thống lý luận phê bình thuộc khoa học xã hội và nhân văn, tập trung nghiên cứu, giải cấu trúc các di sản văn hóa, chính trị, tư duy do chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc để lại. Lý thuyết này vạch trần cách thức kẻ đi xâm lược áp đặt quyền lực biểu tượng lên kẻ bị trị, đồng thời nghiên cứu phản ứng (kháng cự, thỏa hiệp, hay lai tạp) của người bản xứ. Tuy nhiên, Phạm Quỳnh chấp nhận “luật chơi” của chính quyền thực dân để có được tư cách hợp pháp, nhưng lại dùng chính không gian hợp pháp đó để tạo dựng một bộ đỡ tri thức vững chắc cho người dân bản xứ.

2.1.2.4. Lý thuyết tiếp biến văn hóa (Acculturation Theory)

Lý thuyết này là hệ thống lý luận nghiên cứu về quá trình thay đổi về văn hóa và tâm lý diễn ra khi hai hoặc nhiều nhóm văn hóa có sự tiếp xúc trực tiếp và lâu dài với nhau. Quá trình này dẫn đến sự biến đổi về mô thức văn hóa ban đầu của một hoặc cả hai nhóm, nhưng các nhóm vẫn giữ được những nét khu biệt riêng. Theo mô hình kinh điển của John Berry, quá trình tiếp biến văn hóa được định hình dựa trên việc giải quyết hai mối quan tâm độc lập: nhu cầu duy trì bản sắc văn hóa dân tộc và nhu cầu tìm kiếm mối quan hệ với nền văn hóa mới. Việc ứng dụng lý thuyết tiếp biến văn hóa vào thực

tiền hoạt động của Phạm Quỳnh trên tạp chí Nam Phong giúp làm sáng tỏ vai trò “bộ lọc văn hóa” của một nhà báo trí thức.

2.2. Bối cảnh lịch sử chính trị - xã hội và diện mạo báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX

2.2.1. Chính sách văn hóa - báo chí của chính quyền thực dân Pháp tại Đông

Dương

Sau hai cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, cơ cấu xã hội Việt Nam biến động sâu sắc. Chế độ khoa cử phong kiến dần bị bãi bỏ (vĩnh viễn chấm dứt ở Bắc Kỳ năm 1915 và Trung Kỳ năm 1919). Giai cấp tiểu tư sản thành thị, công chức, và đặc biệt là tầng lớp trí thức Tây học mới bắt đầu hình thành và cần một diễn đàn để phát ngôn. Pháp thực hiện chính sách “chia để trị”, chia Việt Nam thành 3 kỳ với 3 chế độ cai trị khác nhau (Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ), đặt dưới quyền cai trị chung của Toàn quyền Đông Dương. Điều này dẫn đến sự phát triển không đồng đều của báo chí:

Nam Kỳ (đất thuộc địa - Colonie): được hưởng luật báo chí tương đối cởi mở hơn của Pháp (đặc biệt là luật năm 1881), việc thành lập báo chí tư nhân dễ dàng hơn, chỉ cần khai báo trước.

Bắc Kỳ và Trung Kỳ (đất bảo hộ - Protectorat): chịu sự kiểm duyệt ngặt gao của Nghị định ngày 30/12/1898. Muốn ra báo phải được sự cho phép trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương hoặc Thống sứ. Hệ thống kiểm duyệt (censorship) hoạt động gắt gao, sẵn sàng đình bản các tờ báo có xu hướng chống đối.

2.2.2. Sự chuyển dịch từ Nho học sang Tây học và sự lên ngôi của chữ Quốc ngữ

Giai đoạn 1900 - 1945 được coi là thời kỳ bùng nổ truyền bá, phổ cập và định hình cú pháp hiện đại của chữ Quốc ngữ. Nếu các thế kỷ trước chữ Quốc ngữ chỉ thay đổi quy ước co cụm ở các con chữ đơn lẻ (tự dạng), thì trong 45 năm này, hệ thống chữ viết đã chuyển dịch mạnh mẽ dưới tác động của báo chí, văn học và các cuộc tranh luận cải cách giáo dục. Giai đoạn 1900 - 1914, các nhà báo Nho học tiến bộ buộc phải tự làm mới mình để thích nghi với thời cuộc. Họ bắt đầu chuyển sang đọc và viết báo chữ Quốc ngữ để truyền bá tư tưởng mới, tiêu biểu như cụ Huỳnh Thúc Kháng hay các thành viên của Đông Kinh Nghĩa Thục. Đến thập niên 1920, thế hệ độc giả Nho sĩ già rút lại dần lùi sâu vào bóng tối lịch sử, nhường hẳn diễn đàn cho một lực lượng xã hội mới.

2.2.3. Tiến trình phát triển của báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX (1900-1945)

2.2.3.1 Nhận diện những bước phát triển quan trọng

Giai đoạn từ 1900 - 1918: Trong những năm đầu thế kỷ XX, báo chí có sự dịch chuyển từ mô hình “công báo” (bulletin officiel) thuộc Soái phủ thực dân sang các loại hình “nhật trình” hoặc “tập kỷ” và “tạp chí” tư nhân nhằm phục vụ tầng lớp kinh doanh cùng giới thị dân mới sinh ở đô thị. Bước ngoặt của giai đoạn này là đạo luật ngày 29/07/1881 về tự do báo chí của Pháp được nới lỏng áp dụng tại Đông Dương, tạo điều kiện cho các hiệu buôn và cá nhân người Việt xin phép mở “báo chí tư nhân”. [16, tr.89]

Giai đoạn từ 1919 - 1930: chứng kiến cuộc đại cách tân của “làng báo” gắn liền với xu hướng thương mại hóa mạnh mẽ và sự xuất hiện lịch sử của dòng báo chí cách mạng. Đây là thời kỳ ghi nhận sự chuyên nghiệp hóa thông qua việc hình thành và đóng đinh các thuật ngữ định danh nghề nghiệp như “chủ bút”, “phóng viên”, “tòa soạn” hay

“làng báo”. [40, tr.112-118] Báo chí duy trì bằng doanh thu phát hành bản in và tiền quảng cáo (*Réclame*). Đặc biệt, báo chí thời kỳ này phân hóa thành hai thái cực chính trị rõ rệt trước áp lực thời đại. Một mặt, khối báo chí thuộc địa công khai chọn con đường khai thác thị trường đô thị, thu hút độc giả bằng việc áp dụng hình thức *Feuilleton* - những cuốn tiểu thuyết trường thiên ly kỳ đăng nhiều kỳ ở chân trang báo.

Giai đoạn 1931 - 1945: ghi nhận tiến trình chuyên nghiệp hóa về cả phương diện thể loại lẫn học thuật, đánh dấu sự trưởng thành vượt bậc của nền báo chí nước nhà. Điểm nhấn của thời kỳ này là sự bứt phá của thể loại “phóng sự điều tra” (*Reportage*) để trở thành thể loại vua, bên cạnh mảng “phê bình văn học” được xây dựng trên hệ thống lý luận lý tính, cùng các tạp chí khảo cứu khoa học đạt đến độ chín hoàn chỉnh.

2.2.3.2 *Đánh giá thành tựu và tác động*

Trong giai đoạn từ năm 1900 đến năm 1945, tiến trình phát triển của báo chí Việt Nam đã đạt được ba thành tựu cốt lõi:

Trước hết, trên phương diện ngôn ngữ, báo chí đóng vai trò như một bộ đỡ chính yếu, đưa chữ Quốc ngữ thoát khỏi tình trạng phôi thai ban đầu để vươn lên trở thành ngôn ngữ chuẩn mực. Từ đây, chữ Quốc ngữ đủ năng lực biểu đạt phục vụ việc viết văn, nghiên cứu khoa học, thảo luận học thuật hàn lâm và diễn đạt các tư tưởng chính trị phức tạp.

Song hành với bước tiến ngôn ngữ, về mặt xã hội, sự nở rộ của các tòa soạn đã kiến tạo nên một “không gian công cộng” (*Espace public*) đúng nghĩa theo các lý thuyết truyền thông hiện đại. Diễn đàn đại chúng này đã thúc đẩy một cuộc chuyển dịch tư duy sâu sắc, biến người dân từ thân phận “thần dân” dưới chế độ phong kiến thuộc địa trở thành những “quốc dân”, “thị dân” và “công dân” hiện đại, sở hữu ý thức phản biện xã hội mạnh mẽ.

Cuối cùng, xét về cấu trúc tổ chức nghề nghiệp, thời kỳ này đã định hình nên một nền công nghiệp in ấn độc lập, đồng thời kết tinh đạo đức nghề nghiệp cùng bản lĩnh dân thân của tầng lớp ký giả Việt Nam. Những thành tựu toàn diện đó đã tạo nên một bước đệm bản lề vững chắc, giúp báo chí nước nhà chủ động hòa mình vào dòng chảy lịch sử của dân tộc sau năm 1945.

2.3. Thân thế và sự nghiệp báo chí của Phạm Quỳnh

2.3.1. *Thân thế*

Học giả Phạm Quỳnh (chữ Hán: 范瓊; 17/12/1892 – 06/09/1945), tự Thượng Chi, hiệu Hoa Đường và Hồng Nhân, được biết đến với tư cách là một nhà văn hóa tâm cỡ, một cây bút biên khảo lỗi lạc và là đại thần của triều đình nhà Nguyễn. Trong tiến trình hiện đại hóa học thuật nước nhà, ông là người đặt nền móng tiên phong cho việc phổ biến chữ Quốc ngữ, kiên trì vận dụng tiếng Việt làm ngôn ngữ nghị luận và nghiên cứu chuyên sâu thay thế cho địa vị của Pháp văn hay chữ Nho đương thời. Về nguồn cội dòng họ, tổ tiên của Phạm Quỳnh xuất thân từ vùng đất khoa bảng Hải Dương – trung tâm văn hiến có số lượng tiến sĩ Nho học dẫn đầu cả nước. Nguyên quán của ông thuộc làng Lương Ngọc, xã Hoa Đường, một làng quê giàu truyền thống hiếu học nổi danh

trong lịch sử với 12 vị đồ đại khoa ở cả hai ngạch văn lẫn võ. Ông mồ côi mẹ từ 9 tháng tuổi và mồ côi cha (Tú tài Phạm Điền) từ năm 9 tuổi, được bà nội nuôi ăn học.

Được nuôi dưỡng trong gia đình Nho giáo nhưng Phạm Quỳnh không đi theo con đường khoa cử truyền thống mà theo học hệ thống giáo dục mới của Pháp. Ông tốt nghiệp thủ khoa trường Thông ngôn (Collège des Interprètes) năm 1908 khi mới 16 tuổi. Trường Thông ngôn thời bấy giờ không chỉ dạy sinh viên kỹ năng dịch thuật cơ bản, mà còn là nơi nhào nặn nên thế hệ trí thức Tây học đầu tiên, giúp Phạm Quỳnh làm chủ tiếng Pháp và tư duy duy lý (rationalism) của phương Tây. Dù học trường Pháp, Phạm Quỳnh lại có một ý thức tự học đáng kinh ngạc. Ông tự trau dồi Hán học để đọc hiểu sâu sắc các thư tịch cổ, đồng thời nghiên cứu các trào lưu triết học, văn học Pháp đương thời (từ Rousseau, Montesquieu đến các học thuyết triết học thế kỷ XIX). Vốn tri thức song hành (Dual-literacy) này chính là nhân tố cốt lõi giúp ông định hình nên tư tưởng “Đông Tây dung hợp” trên mặt báo sau này.

Vào năm 1945, Phạm Quỳnh qua đời ở tuổi 53, ngay sau khi rút lui khỏi vũ đài chính trị, quay lại với con đường học thuật. Ông ra đi mang theo nhiều hoài bão văn hóa chưa thành, khép lại hành trình đầy thăng trầm của một trí thức tiên phong luôn nặng lòng với ngôn ngữ và văn hiến nước nhà.

Cuộc đời ông không phải là hai nửa phân mảnh giữa một “nhà văn hóa” và một “chính trị gia”, mà là một tiến trình chuyển dịch nhất quán, nơi tư duy văn hóa tư tưởng đóng vai trò bệ đỡ lý luận, còn hành động chính trị là nỗ lực thực hành hóa lý tưởng đó. Mối tương quan song song này vận động qua ba trạng thái biến chứng: từ nhận thức đến hành động, và cuối cùng là vỡ mộng. Tuy nhiên, nhìn từ tiến trình lịch đại (trục thời gian), tầm vóc gạch nối của Phạm Quỳnh trong dòng chảy văn hoá dân tộc là không thể phủ nhận. Di sản mà học giả Phạm Quỳnh (Thượng Chi) để lại cho hậu thế là một hệ thống đồ sộ, bao gồm cả giá trị vật chất dạng văn bản lẫn các giá trị tư tưởng mang tính nền tảng cho văn hóa, báo chí và ngôn ngữ Việt Nam hiện đại.

2.3.2. Các giai đoạn phát triển của sự nghiệp báo chí

2.3.2.1 Giai đoạn khởi thủy (1908 - 1916): Từ một thông ngôn tại Viện Viễn Đông Bác cổ (EFEO) đến những thử nghiệm biên dịch sơ khai trên Đông Dương tạp chí

Năm 1908, sau khi tốt nghiệp Thủ khoa bằng Thành chung tại Trường Thông ngôn (Trường Bưởi), Phạm Quỳnh được nhận vào làm việc tại Viện Viễn Đông Bác cổ (École Française d'Extrême-Orient - EFEO) tại Hà Nội với tư cách là một trợ tá/thông ngôn. Môi trường EFEO thời kỳ này không thuần túy là một cơ quan hành chính thực dân, mà là trung tâm khoa học hàng đầu của Pháp tại Đông Dương, nơi quy tụ những nhà phương Đông học, Hán học và Việt Nam học lỗi lạc như Louis Finot, Henri Maspero, Claude-Eugène Maitre hay Léonard Aurousseau.

Trong thời gian làm việc tại EFEO, tài năng của Phạm Quỳnh đã lọt vào mắt xanh của Nguyễn Văn Vĩnh – người đang chủ trương tờ Đông Dương tạp chí (ra đời năm 1913). Nguyễn Văn Vĩnh đã mời Phạm Quỳnh tham gia cộng tác, viết bài và dịch thuật. Đây chính là công trường thực nghiệm đầu tiên để Phạm Quỳnh thử nghiệm công cụ chữ Quốc ngữ.

Thời kỳ 1913-1914 là giai đoạn khởi động với nghề báo của Phạm Quỳnh. Số lượng tác phẩm chưa nhiều, chủ yếu là các bài viết ngắn, tập trung vào dịch thuật văn học Pháp để làm quen với ngữ pháp Quốc ngữ. Tác phẩm tiêu biểu là bản dịch tiểu thuyết kinh điển *Những người khốn khổ* (Les Misérables) của Victor Hugo (đăng tải nhiều kỳ trên *Đông Dương Tạp Chí* dưới bút danh Thượng Chi).

Thời kỳ 1915-1916, ông đã bắt đầu khẳng định được vị thế về lý luận, bắt đầu đưa các khái niệm triết học trừu tượng của phương Tây thử nghiệm vào câu văn tiếng Việt. Tác phẩm lý luận & biên dịch tiêu biểu là khảo cứu triết học chuyên sâu về *Tư tưởng của Descartes* (Luận văn về phương pháp) và các bài bình luận xã hội nhằm thúc đẩy phong trào Duy Tân, mở mang dân trí Đông phương.

2.3.2.2. Thời kỳ hoàng kim với *Nam Phong Tạp Chí* (1917–1932)

Trong suốt hành trình 17 năm hoạt động, cơ cấu nhân sự của ban biên tập Tạp chí Nam Phong đã trải qua nhiều đợt biến động và dịch chuyển lớn, tạo nên một mạng lưới cộng tác viên phong phú qua bốn giai đoạn cốt lõi:

Giai đoạn khởi thủy (1917–1922): bộ khung nội dung được định hình bởi sự xuất hiện của các tên tuổi lớn bao gồm Phạm Quỳnh, Nguyễn Bá Trác, Dương Bá Trạc, Nguyễn Bá Học, Nguyễn Hữu Tiến, Phan Khôi, Tản Đà, Hoàng Tích Chu và Nguyễn Mạnh Bông.

Giai đoạn củng cố (1922–1925): bên cạnh sự điều hành của chủ bút Phạm Quỳnh, nhân sự có sự thay đổi khi Lê Dư được tiếp nhận để phụ trách mảng chữ Hán (thay thế cho Nguyễn Bá Trác). Đồng thời, ban biên tập bổ sung thêm hàng loạt học giả, văn sĩ tên tuổi như Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Đôn Phục, Nguyễn Triệu Luật, Hoàng Ngọc Phách, Trần Trọng Kim, Phạm Duy Tốn và Vũ Đình Long.

Giai đoạn chuyển giao (1925–1932): thời kỳ này ghi nhận bước ngoặt khi Nguyễn Trọng Thuật thay thế Phạm Quỳnh đảm nhiệm vai trò điều hành. Đội ngũ nòng cốt duy trì gồm có Lê Dư, Nguyễn Hữu Tiến, Bùi Kỷ, Vũ Đình Long, Nguyễn Tường Tam, đồng thời mở rộng biên độ ảnh hưởng ra miền Nam với sự gia nhập của các văn nghệ sĩ Nam Kỳ tiêu biểu như Đông Hồ, Mộng Tuyết, Nguyễn Văn Kiêm và Trúc Hà.

Giai đoạn cuối cùng (1932–1934): trọng trách điều hành và biên tập trong những năm cuối được chuyển giao cho một thế hệ và đội ngũ mới, tiêu biểu là Nguyễn Tiến Lãng, Lê Văn Phúc, Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Đôn Phục và Đỗ Đình Thạch.

2.3.2.3 Giai đoạn 1932–1945: Rời vũ đài báo chí Nam Phong để dần thân vào chính trường

Dù đã rời nghề báo chuyên nghiệp để làm quan triều đình Huế (Thượng thư Bộ Học, Bộ Lại) tháng 11/1932, ông vẫn tiếp tục, viết báo, viết sách, diễn thuyết và có các trước tác văn hóa quan trọng cho đến khi qua đời.

Không làm chủ bút Nam Phong từ 1932 nhưng Phạm Quỳnh vẫn viết bài cho tạp chí đến tháng 4/1933, trung bình 1-2 bài/ số báo. Có thể kể đến một số tác phẩm như Khảo về chính trị nước Pháp (Bài khảo cứu sâu sắc về thể chế Pháp, tiếp tục các đề tài khảo cứu Âu Tây), Cái quan niệm người quân tử trong triết học đạo Khổng (Nghiên cứu

về tư tưởng Á Đông), Thư gửi Louis Marty (1933) (Thư từ chính trị thể hiện nỗ lực tìm kiếm giải pháp quân chủ lập hiến)...Tuy nhiên, số lượng bài viết giảm dần như số 181 (tháng 2/1933) có 2 bài, đến số 182 (tháng 3/1933) chỉ có 1 bài. Theo khảo sát các số báo của Nam Phong, bài cuối cùng của Phạm Quỳnh trên Nam Phong tạp chí là “Tán dương cuốn sách” của Stefan Zweig (Số 183, tháng 4/1933) thuộc mục luận thuyết.

Chặng đường 1935 - 1945 là chương hạ màn đầy bi kịch nhưng cũng là sự hoàn thiện trọn vẹn cho tư duy ngôn ngữ của Phạm Quỳnh. Ông đã đi một vòng lý lý tưởng từ việc dùng chữ Quốc ngữ làm công cụ dịch thuật (1908-1916), nâng tầm thành ngôn ngữ hàn lâm (1917-1923), biến thành vũ khí văn hóa quốc gia (1924-1932), và cuối cùng kết thúc ở tư thế ngôn ngữ của tâm cảnh và sự tự bạch (1935-1945). Tập di thảo Hoa Đường tùy bút bị bỏ dở vào ngày 23/8/1945 chính là nốt nhạc trầm, khép lại cuộc đời của một người bộ hành vĩ đại nhưng cô độc giữa buổi giao thời.

Chương 3

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA PHẠM QUỲNH ĐỐI VỚI BÁO CHÍ VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

3.1. Những đóng góp của Phạm Quỳnh với tư cách nhà báo - tác giả

3.1.1. *Số lượng, tần suất các tác phẩm của Phạm Quỳnh trên Nam Phong tạp chí*

Phạm Quỳnh là người đóng góp số lượng tác phẩm lớn nhất và giữ vai trò cốt lõi đối với nội dung của tạp chí Nam Phong suốt 17 năm tồn tại. Trong tổng số 463 bài viết được tập hợp từ cả 5 bút danh, Thượng Chi chiếm tỷ lệ áp đảo với 193 bài (41,7%), tiếp theo là Phạm Quỳnh với 186 bài (40,2%), và Hồng Nhân với 76 bài (16,4%). Sự phân bố này phản ánh rõ ràng một cấu trúc phân công bút lực có chủ đích: Phạm Quỳnh là bút danh chính thống, gắn liền với vai trò chủ bút; Thượng Chi là bút danh học thuật—triết luận; còn Hồng Nhân là bút danh chuyên biệt hơn và xuất hiện sau. Bút danh Phạm Quỳnh phân bố tương đối đều trên nhiều nhóm, trong đó nổi bật nhất là luận thuyết (58 bài) và văn học bình luận (61 bài), triết học bình luận 30 bài. Sự kết hợp này cho thấy một nhà văn-tư tưởng theo nghĩa đầy đủ: vừa xây dựng hệ thống lý luận, vừa khai phá thể loại văn học mới. Bút danh Thượng Chi tập trung mạnh vào Triết học bình luận (76 bài), luận thuyết 970 bài) và Văn học bình luận (31 bài). Đây là hai nhóm mang tính phân tích và phê bình học thuật cao nhất trong hệ thống phân loại của báo Nam Phong. Điều này cho thấy Thượng Chi được sử dụng như một bút danh phù hợp với những bài có tính hàn lâm cao, đòi hỏi sự nghiêm túc trong lập luận. Hồng Nhân có 76 bài thuộc nhóm Triết học bình luận - tỷ lệ chuyên môn hóa cao nhất trong ba bút danh của Phạm Quỳnh.

3.1.2. *Những đóng góp phát triển ngôn ngữ của Phạm Quỳnh*

3.1.2.1. *Tiếp tục và thúc đẩy tiến trình hoàn thiện chữ Quốc ngữ*

Sự xuất hiện của Tạp chí Nam Phong vào tháng 7 năm 1917 đã hiện thực hóa một chiến lược văn hóa được hoạch định bài bản. Đánh giá về nỗ lực của người đứng đầu tòa soạn, giới nghiên cứu khẳng định ông đã biến ấn phẩm này thành một “trường thực nghiệm khổng lồ” để chuẩn hóa chữ Quốc ngữ. Qua dòng mạch biên khảo và dịch thuật liên tục, Phạm Quỳnh đã bồi đắp cho tiếng bản xứ một hệ thống

từ vựng chính trị - xã hội đa dạng, nâng tầm một thứ chữ vốn bị xem là “nôm na” trở thành một “ngôn ngữ bác học” có đủ tư cách để giao lưu, đối thoại với thế giới [119, tr.118]. Đội ngũ cộng tác viên của tờ báo đã tích cực triển khai các hoạt động nghiên cứu văn bản, xây dựng bộ thuật ngữ khoa học - kỹ thuật hiện đại, đồng thời chủ động đề xuất chính thức hóa chữ Quốc ngữ trong hệ thống hành chính công quyền và chương trình học đường. Ý đồ này đã được Phạm Quỳnh tuyên bố thẳng thắn ngay từ số ra mắt đầu tiên. Ông xác định mục tiêu của diễn đàn là muốn kiến tạo “một nền học mới” để thay thế cho hệ thống khoa cử Nho học lỗi thời, đồng thời khơi mào cho một “tư-trào mới” phù hợp với xu thế thời đại. Tham vọng cốt lõi của ông là rèn luyện, nâng cấp tiếng Việt thành một thứ “tiếng phổ-thông” có khả năng diễn dịch tường tận các học thuyết khoa học và hệ thống triết học phức tạp, giúp quốc dân xây dựng được một “nền học-văn vững-vàng”. Phương thức bồi đắp văn hóa học thuật này dựa trên một phương pháp luận nhất quán: muốn nâng cao mặt bằng dân trí thì phải hiện đại hóa ngôn từ đại chúng. Phân tích lát cắt tư tưởng này, Trần Đình Hượu chỉ ra rằng tinh thần yêu nước và chủ nghĩa quốc gia ở Phạm Quỳnh được biểu đạt một cách đặc biệt qua thái độ trân trọng và ý thức xây dựng tiếng nói dân tộc. Ông định vị tiếng Việt là công cụ huyết mạch để bảo lưu bản sắc văn hóa dân tộc trước làn sóng đồng hóa thuộc địa. [54, tr.273].

Sau chặng đường gần hai thập kỷ thực nghiệm liên tục (1917–1934) với di sản 211 số báo (tính cả ấn bản đặc biệt Tết 1918), Nam Phong đã khẳng định vai trò cốt lõi trong tiến trình hoàn thiện chữ Quốc ngữ. Nhóm Nam Phong đã thành công trong việc kiến tạo và làm phong phú hệ thống từ vựng tiếng Việt thông qua giải pháp “đặt nhiều danh từ mới” thuộc lĩnh vực triết học, khoa học. Bằng chiến lược chủ động tiếp biến học thuật từ nguồn chữ Hán, tòa soạn đã nâng cấp năng lực dịch thuật, giúp tiếng Việt có đủ khả năng biểu đạt các hệ thống tư tưởng và lý luận trừu tượng [149, tr.97].

3.1.2.2. Tân tạo hệ thống thuật ngữ chính trị - xã hội Hán - Việt và Việt hóa các khái niệm triết học Tây phương

Dấu ấn thực tiễn và mang giá trị xuyên thời gian lớn nhất của Phạm Quỳnh trên diễn đàn Nam Phong chính là nỗ lực mở rộng biên độ từ vựng, trọng tâm là hệ thuật ngữ trừu tượng thuộc các phạm vi triết học, khoa học và chính trị. Hệ thống các bài biên khảo và chuyển ngữ của ông đã chứng minh một cách thuyết phục tính năng đa dạng của tiếng Việt trong việc diễn dịch các tư tưởng đa tầng, trừu tượng. Tiến trình cách tân này được ông hiện thực hóa qua hai giải pháp nền tảng: sáng tạo các thuật ngữ Hán - Việt mang sắc thái ngữ nghĩa mới và bản địa hóa hệ thống từ vựng Tây phương bằng phương pháp dịch nghĩa. Nhằm biểu đạt các học thuyết lý luận và tư duy chính trị hiện đại của châu Âu, Phạm Quỳnh khước từ giải pháp thuần Việt hóa một cách gượng ép, thay vào đó ông tập trung khai thác tối đa nguồn học liệu từ kho tàng từ vựng Hán - Việt. Nghiên cứu của Trần Đình Sử (2012) chỉ ra rằng, loại hình từ vựng Hán - Việt sở hữu ưu thế lớn về tính trừu tượng hóa và độ trang trọng, đặc biệt tương thích với văn phong chính luận truyền thống. Trên cơ sở đó, vị chủ bút đã kế thừa các cấu trúc từ Hán - Việt sẵn có hoặc tiếp biến từ trước tác của các nhà tư tưởng duy tân Trung Hoa (tiêu biểu như Khang Hữu

Vi, Lương Khải Siêu), rồi định hình cho chúng các tầng nghĩa mới để tương đương với hệ thống khái niệm đương thời của Pháp.

Hệ thống từ vựng phái sinh qua hàng loạt bài biên khảo triết học, xã hội học từ năm 1917 đến 1932 trên tờ Nam Phong, Phạm Quỳnh đã đưa vào đời sống ngôn ngữ Việt Nam một loạt thuật ngữ học thuật mà chúng ta vẫn sử dụng nguyên vẹn ngày nay: Chủ quan (Subjectif), Khách quan (Objectif), Lý trí (Raison), Trực giác (Intuition), Tiến hóa (Évolution), Văn minh (Civilisation)... Trước khi có sự chuẩn hóa của ông, người Việt phải dùng nguyên từ tiếng Pháp hoặc giải thích bằng những cụm từ nôm na rất dài dòng. Phạm Quỳnh đã biến các khái niệm trừu tượng phương Tây thành những từ ghép Quốc ngữ gọn gàng, có tính hệ thống cao.

3.1.2.3. *Cách tân cú pháp, thiết lập cấu trúc câu phức và hệ thống hư từ, liên từ*

Trước thời kỳ của Phạm Quỳnh, diện mạo văn xuôi Quốc ngữ mới chỉ dừng lại ở hình thái “sơ khai” thông qua các phương thức ghi chép sự vụ hay kể chuyện đơn thuần. Chính vị chủ bút họ Phạm là người đã chủ động tiếp biến cấu trúc câu phức, hệ thống mệnh đề quan hệ cùng phương pháp tư duy logic của Pháp văn để “rèn đúc” nên một hệ thống ngữ pháp văn xuôi chính luận, lý luận hoàn chỉnh cho người Việt. Qua đó, ông biến diễn đàn Nam Phong thành một mô hình bách khoa toàn thư để định hình và chuẩn hóa lối văn nghị luận nước nhà [71, tr.142]. Với tư cách là một trong những trí thức tiên phong ứng dụng cấu trúc ngữ pháp phương Tây vào tiếng Việt, Phạm Quỳnh đã đưa hệ thống dấu câu – bao gồm dấu chấm, dấu phẩy, dấu chấm phẩy và dấu hai chấm – vào văn bản một cách nghiêm ngặt. Giải pháp kỹ thuật này giúp phân định minh bạch các thành phần cú pháp trong câu như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, cũng như phân tách rõ ràng các tầng mệnh đề phụ chỉ mối quan hệ nguyên nhân - kết quả hay điều kiện giả thiết.

Thông qua hoạt động chuyển ngữ, ông đã thúc đẩy cấu trúc tiếng Việt phải co giãn linh hoạt, kiến tạo nên hệ thống mệnh đề phụ cùng các mẫu câu phức hợp nhằm chuyển tải trọn vẹn ngữ nghĩa Tây phương nhưng không làm mất đi tính uyển chuyển nội tại của tiếng mẹ đẻ.

3.1.2.4. *Chuẩn hoá chính tả chữ Quốc ngữ*

Trước thế kỷ XX, hệ thống văn bản chữ Quốc ngữ của các giáo sĩ và trí thức tiền bối lâm vào tình trạng bất nhất. Cách viết các phụ âm đầu dễ lẫn lộn như d/gi/tr, hay cách phân định dấu thanh (hỏi/ngã) bị phụ thuộc nặng nề vào phương ngữ vùng miền. Thông qua quy chuẩn in ấn của các nhà in lớn, báo chí bắt đầu sàng lọc và áp dụng các quy tắc chính tả đồng nhất cho toàn quốc. Việc xuất bản liên tục hàng tuần, hàng ngày buộc các cây bút phải thống nhất một cách viết chuẩn mực để độc giả cả ba miền đều có thể đọc hiểu. Giai đoạn này, quy tắc chính tả chưa có sách giáo khoa chuẩn hóa của nhà nước. Báo chí đóng vai trò là “bản lề” để người viết và người đọc thỏa hiệp và thống nhất quy tắc

Giai đoạn 1920 – 1935, các tờ báo lớn như Nam Phong tạp chí (1917) hay Phụ nữ Tân văn (1929) bắt đầu cuộc cải cách chính tả “ngầm” bằng cách giảm bớt gạch nối để tăng tốc độ đọc và tiết kiệm không gian bản in. Ví dụ như báo chí trước 1920 các từ ghép Hán - Việt 3-4 âm tiết phải ghi đủ Hồng-thập-tự, ngôn-ngữ-học, thủy-quân-lục-

chiến thì đến giai đoạn Nam Phong bắt đầu bỏ bớt, chỉ nối các từ đi liền thành cặp: Hồng-thập tự, ngôn-ngữ học, hoặc viết rời hẳn thành ngôn ngữ học. Khi các khái niệm kỹ thuật và văn hóa Pháp tràn vào, báo chí dùng gạch nối để liên kết các âm tiết phiên âm. Ví dụ trên báo chí 1930: ra-đi-ô (radio), sô-cô-la (chocolat), nhà măng-tô (manteau), bột a-xít (acide)...

Thống nhất phương ngữ: cuộc bắt tay giữa cách viết miền Bắc và phát âm miền Nam. Các tờ báo lớn xuất bản tại Hà Nội hay Sài Gòn đều được phát hành toàn quốc. Việc giao thoa này buộc các nhà báo phải chọn lọc từ vựng, cách viết chuẩn xác nhất, giảm bớt tính địa phương giúp chính tả hai miền Nam - Bắc xích lại gần nhau. Ví dụ cụ thể về âm gi/d/v: Người miền Nam phát âm “vào nhà” thành “dào nhà” hoặc “dô nhà”. Giai đoạn đầu, báo chí Nam Kỳ thường viết tự do theo âm đọc. Tuy nhiên, khi các bài nghị luận của Phạm Quỳnh trên *Nam Phong tạp chí* lan tỏa vào Nam, lối viết tách rạch ròi: vào (hành động), da (da thịt), gia (gia đình), già (tuổi tác) đã chiếm thế thượng phong. Các nhà báo miền Nam bắt đầu tự uốn nắn ngòi bút, viết đúng chính tả dù phát âm hằng ngày của họ không đổi.

3.1.3. Những đóng góp về phát triển thể loại trên Nam Phong tạp chí

3.1.3.1. Phát triển báo chí khảo cứu và dịch thuật

Đóng góp lớn nhất của ông là sáng lập và chủ biên Nam Phong tạp chí, biến nó thành “bách khoa thư” kết hợp văn chương, khảo cứu, chính luận, góp phần hiện đại hóa tiếng Việt và nâng cao dân trí. Tạp chí không chỉ đưa tin mà còn tập trung nghiên cứu văn hóa, triết học, văn học, trở thành diễn đàn học thuật uy tín bậc nhất thời kỳ đó.

Phạm Quỳnh cũng nâng tầm thể loại dịch thuật trên báo chí bằng một phong cách dịch thuật mang tính kiến tạo ngôn ngữ. “Trên tạp chí Nam phong Phạm Quỳnh cố gắng làm công việc dịch thuật, truyền bá cho công chúng những tinh hoa tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây, đồng thời cũng giới thiệu cả những di sản tinh thần của cha ông như đạo Nho, đạo Phật, đạo Lão, ca dao tục ngữ... cả những áng văn chương cổ điển quý giá mà các cộng sự của ông đã cố gắng chọn lựa và phiên âm ra tiếng Việt trong kho sách của Trường Viễn đông bác cổ”. (44, tr.1364).

Về khảo luận, Phạm Quỳnh đã viết nhiều bài giới thiệu tư tưởng dân quyền – dân chủ Tây Âu và các bài phê bình văn học Pháp (Tư tưởng Keyserling, Lịch sử và học thuyết Voltaire, Lịch sử và học thuyết Rousseau, Lịch sử và học thuyết Montesquieu, Văn học nước Pháp, Một nhà văn tả thực: Guy de Maupassant, Descartes tổ triết học nước Pháp, Lịch sử và học thuyết Berson, Văn minh luận, Đông Á–Tây Âu, hai văn minh có thể dung hoà được không?, Bàn phẩm về văn hoá Đông Tây, v.v...). Khi viết khảo luận, ngoài mục đích khai dân trí Việt Nam đương thời về các vấn đề tự do, dân chủ, nhân quyền, đấu tranh chống lại chế độ thực dân áp bức bóc lột và phong kiến, v.v..., học giả họ Phạm chủ tâm giới thiệu thuật ngữ khoa học, chú ý thể hiện bút pháp và văn phong Tây phương hiện đại trong các lĩnh vực học thuật, chính luận, phê bình khảo cứu... là những văn phong còn non kém trong Quốc ngữ.

Về dịch thuật, ông đã dịch một số tác phẩm như Phương pháp luận (Descartes); Sách cách ngôn (Epictete), Đời đạo lý (P. Carton), Le Cid, Horace (Corneille), Thơ

Baudelaire, v.v... Đối với chủ đích của Nam Phong tạp chí, dịch thuật không đơn thuần là giới thiệu văn hoá, văn minh phương Tây mà còn là biện pháp hữu hiệu góp phần bổ sung từ vựng và góp phần hình thành văn phong ngôn ngữ văn hoá Việt. Nhằm mục đích đó, mỗi số Nam Phong đều có bảng từ vựng, liệt kê và giải thích các từ mới để độc giả có thể tra cứu.

3.1.3.2. Phạm Quỳnh cũng là người mở đường cho một số thể loại văn học mới, tiền thân cho thể loại báo chí sau này - du ký, tùy bút, ký sự, phóng sự, ghi chép

“Phạm Quỳnh còn mở đường cho một loại văn sau này thành một thời ấy, là loại du kí” (96, tr.154). Trên tạp chí này đã xuất hiện một số bài viết có tính chất phóng sự - du ký có giá trị bền vững, được coi là sự mở đầu cho phóng sự hiện đại trong quá trình hiện đại hóa nền văn học nước ta những năm đầu thế kỷ XX: Mười ngày ở Huế (Phạm Quỳnh), Cuộc chơi trăng sông Nhuệ (Mai Khuê), hoặc các phóng sự dài kỳ Một tháng ở Nam Kỳ (Phạm Quỳnh), Hạn mạn du ký (Nguyễn Bá Trác)...Ngày nay, các tờ báo như Tuổi Trẻ, Thanh Niên đã phát triển nó thành các loạt bài phóng sự chuyên sâu, kết hợp giữa mô tả hiện trường và phân tích văn hóa - lịch sử. Loạt bài du ký văn hóa về Trường Sa hay các vùng đất di sản trên báo Thanh Niên thường dùng lối viết giàu cảm xúc nhưng vẫn đầy đủ số liệu khảo cứu, tương tự cách Phạm Quỳnh viết “Mười ngày ở Huế”. Trong những chuyến du ngoạn danh lam thắng cảnh đất nước và viễn du sang Pháp, sang Lào, ký giả Phạm Quỳnh đều để lại những bài du ký nổi tiếng một thời, ngày nay đọc lại vẫn lý thú về cảnh quan và tình người như: Mười ngày ở Huế, Một tháng ở Nam Kỳ, Trẩy chùa hương, Pháp du hành trình nhật ký, Du lịch xứ Lào, v.v...

3.1.3.3. Bình luận và lý luận - phê bình văn học

Mục Luận thuyết là chuyên mục quan trọng, thường xuất hiện ngay các trang đầu trong mỗi kỳ xuất bản của Nam Phong tạp chí. Nội dung chính là bàn chung những vấn đề có liên hệ đến thời thế, nhất là những vấn đề có liên hệ đến riêng dân ta, để cho độc giả trong nước có một quan niệm minh chính về các vấn đề đó. Bình luận là thể loại chiếm ưu thế trên tạp chí Nam Phong. Ít nhất có ba chuyên mục được đặt tên là bình luận: văn học bình luận, triết học bình luận, khoa học bình luận. Các bài bình luận mang tính chất phê bình, phân tích, và bàn luận học thuật, đóng vai trò là chiếc cầu nối giữa Nho học truyền thống và tư tưởng hiện đại phương Tây.

3.1.4 Tư tưởng bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc của Phạm Quỳnh

3.1.4.1 Triết lý “Tiếng Việt còn, nước Việt còn” – ngôn ngữ là bệ đỡ sinh mệnh chủ quyền dân tộc

Ngày 8 tháng 12 năm 1924 (nhằm ngày 14 tháng 11 năm Giáp Tý), tại bãi đường Hội Khai Trí Tiến Đức (Hà Nội), Ban Văn học của Hội đã tổ chức đại lễ kỷ niệm ngày mất lần thứ 104 của Đại thi hào Nguyễn Du. Trước sự chứng kiến của đông đảo giới trí thức Nam học, Tân học và cả các quan chức học chính người Pháp, Phạm Quỳnh – với tư cách là một trong những người chủ trì – đã đọc bài diễn văn bất hủ nhằm tôn vinh Truyện Kiều và định vị lại tư cách của tiếng Việt. Trong bài nói chuyện mang tính lịch sử này, Phạm Quỳnh đã đúc kết một mệnh đề được coi là tuyên ngôn cho chủ nghĩa yêu nước văn hóa: “Truyện Kiều còn, tiếng ta còn; tiếng ta còn, nước ta còn.”

Mệnh đề này không phải là một khẩu hiệu cảm tính, bộc phát, mà là kết quả của một quá trình tư duy lý luận lâu dài được ông nung nấu từ những số đầu tiên của Nam Phong Tạp chí. Bằng cách thiết lập một hàm số đồng biến giữa ba đại lượng: Kiệt tác văn học (Truyện Kiều) - Ngôn ngữ dân tộc (Tiếng ta) - Vận mệnh quốc gia (Nước ta), Phạm Quỳnh đã chuyển dịch một vấn đề vốn thuộc phạm trù mỹ học thuần túy thành một thông điệp chính trị. Ông lập luận rằng một dân tộc chỉ thực sự bị tiêu diệt khi họ bị tước đoạt đi tiếng nói và bị đồng hóa hoàn toàn về mặt tâm thức. Thử xác của một quốc gia là đất đai, bờ cõi có thể bị quân đội viễn chinh chiếm đóng, bộ máy hành chính có thể bị tước quyền tự chủ, nhưng nếu dân tộc đó vẫn giữ được tiếng nói bản sinh của mình, thì cái “mã di truyền” văn hóa vẫn tồn tại, cái “gốc” tộc người vẫn chưa bị bật rễ. Theo cấu trúc lý luận này, bảo tồn tiếng Việt không thuần túy là giữ gìn một công cụ giao tiếp thường nhật, mà là cuộc chiến đấu bảo vệ “chủ quyền tinh thần” của dân tộc.

3.1.4.2 “Thuyết Thổ nạp Âu - Á”

Để thực hiện triết lý bảo tồn tiếng Việt một cách chủ động, Phạm Quỳnh đã kiến tạo nên một phương pháp luận: Thuyết “Thổ nạp Âu - Á”. Triết lý này được chính ông khẳng định trong bài “Bàn phẩm về văn hóa Đông Tây”: “Tôi đây cũng tin ở sự điều hòa đó, vẫn lấy bốn chữ “thổ nạp Âu Á” làm lời cảnh huấn riêng” (Thượng Chi.1924, Nam Phong tạp chí số 84, tháng 6/1924). Bản chất của lý thuyết này là một quá trình tiếp biến văn hóa có chọn lọc. Ông định nghĩa “thổ” là sự đào thải, khước từ những yếu tố hủ bại, trì trệ của nền học thuật cũ, và “nạp” là sự thu nhận, chiếm dụng những tinh hoa khoa học, phương pháp luận của văn minh phương Tây để làm mới nội lực phương Đông. Cú pháp lý tính phương Tây làm bộ khung (Âu) + Từ vựa gốc Đông phương làm da thịt (Á) = Nền Quốc văn bác học hiện đại Việt Nam. Phạm Quỳnh đã chứng minh một chân lý lịch sử: Bảo tồn văn hóa không phải là giữ cho nó đứng yên trong tủ kính, mà là chủ động trang bị cho nó một thứ “vũ khí ngôn ngữ” tân tiến để nó tự sinh tồn và phát triển sòng phẳng trong dòng chảy văn minh thế giới.

3.1.4.3 Bảo tồn các thiết chế văn hoá phi vật thể và đời sống xã hội

Di sản tư tưởng của Phạm Quỳnh để lại một bài học lịch sử về phương pháp luận bảo tồn di sản văn hóa dân tộc. Ông chứng minh cho hậu thế thấy rằng: Bảo tồn không phải là đóng băng quá khứ trong tủ kính bảo tàng, mà bảo tồn phải đi đôi với canh tân và chủ động tiếp biến (Bảo tồn động). Mô hình phát triển văn hóa của Phạm Quỳnh: Lấy trực đạo đức Đông phương làm nền tảng ổn định xã hội + Lấy phương pháp tư duy khoa học, công nghệ phương Tây làm động lực phát triển + Lấy ngôn ngữ dân tộc làm thành trì bảo vệ căn cước chính là một bộ cẩm nang có ý nghĩa tham chiếu cho chiến lược xây dựng nền văn hóa Việt Nam “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

Bên cạnh những làn sóng tích cực về y phục, áo dài của họa sĩ Nguyễn Cát Tường thì cách làm đẹp, cách trang điểm, cách tô son đánh phấn, tô môi, tô má, làm mi... cho chị em cũng đem lại những hiệu ứng rất tích cực. Cách làm đẹp với quần trắng, áo mùi, khăn san, thêm trang sức vòng, lắc, túi đeo, kính thời trang và cả làm móng tay, móng chân...tất cả đều được hiện lên trong qua các bài viết của các tác giả.

3.2. Những đóng góp của Phạm Quỳnh với tư cách chủ bút - nhà quản lý

2.2.1. Xây dựng được Nam Phong tạp chí là diễn đàn truyền bá tri thức, bộ “bách khoa toàn thư” sống động về văn hóa, lịch sử, địa lý, triết học và văn học của Việt Nam và thế giới đầu thế kỷ XX

3.2.1.1 Cấu trúc và phân bố nội dung của Nam Phong tạp chí

Cấu trúc tạp chí Nam Phong bao gồm tám mục chính: luận thuyết, văn học bình luận, triết học bình luận, khoa học bình luận, văn uyển, tạp trở, thời đàm và tiểu thuyết [87]. Theo nghiên cứu của Linh mục Nguyễn Khắc Xuyên trong cuốn Mục lục phân tích tạp chí Nam Phong 1917-1934, sự phân chia cơ cấu chuyên mục này hoạt động như một hệ thống phân loại bách khoa toàn thư, giúp độc giả tiếp cận tri thức thế giới hệ thống thay vì đọc tin tức vụn vặt. Có thể thấy, trong vòng 17 năm tồn tại với 211 số báo xuất bản từ 1917 đến 1934, Nam Phong tạp chí đã đóng góp 2.867 bài viết với nội dung phong phú, đa dạng về mọi mặt của đời sống xã hội. Tạp chí thực sự là một kho học liệu khổng lồ với biên độ thông tin cực kỳ rộng lớn và đa dạng. Hệ thống tri thức chứa đựng trong ấn phẩm bao quát hầu hết các lĩnh vực cốt lõi của đời sống xã hội: từ báo chí học, triết học (bao gồm triết học đại cương, học thuyết phương Đông và tư tưởng phương Tây) đến tôn giáo và các bình diện xã hội học (như dân quyền, hôn nhân - gia đình, phong trào hương thôn cải lương, nữ quyền, giai tầng quan lại và tầng lớp thượng lưu trí thức, cho đến các vấn đề trị thủy, y tế cộng đồng và xã hội quốc tế).

Về phương diện thượng tầng, tờ báo đi sâu phân tích cục diện chính trị trong và ngoài nước, luật pháp kinh tế, cùng nền giáo dục đa tầng (từ bậc ấu học, giáo dục gia đình, giáo dục phụ nữ đến phong trào quốc văn học đường). Các vấn đề về phong tục tập quán, khoa học tự nhiên, mỹ thuật nhạc họa, và đặc biệt là ngôn ngữ học (hệ thống thuật ngữ, từ điển, Hán tự, quốc học và tiến trình hiện đại hóa quốc ngữ) đều được khảo cứu kỹ lưỡng. Mảng văn học (từ lý luận văn hóa, văn minh đến chân dung thi gia, văn thể) song hành cùng sử học (lịch sử, danh nhân truyện ký nội địa lẫn thế giới) và địa lý du ký đã tạo nên một bức tranh bách khoa thư toàn diện.

3.2.1.2 Truyền bá tri thức mới qua dịch thuật

Xét theo cấu trúc nội dung và các phân tích học thuật, các nhóm bài viết chiếm số lượng nhiều nhất trên tạp chí Nam Phong bao gồm là nhóm bài viết khảo cứu - dịch thuật (khoa học, triết học, văn học Âu - Á) ở phần chữ Quốc ngữ. Nhóm bài này bao gồm các công trình giới thiệu triết học phương Tây (Rousseau, Montesquieu, Descartes), văn học Pháp, song song với việc khảo cứu Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo và văn học cổ điển Việt Nam. Mục đích cốt lõi của Nam Phong là dung hòa văn hóa. Để người Việt tiếp cận được tri thức thế giới, cách duy nhất là phải dịch thuật và biên khảo liên tục qua từng số báo. Thời kỳ này chữ Quốc ngữ còn non trẻ, thiếu thuật ngữ để diễn tả các khái niệm triết học, khoa học phức tạp. Phạm Quỳnh cùng các cộng sự chủ động viết các bài khảo cứu trường thiên để vừa truyền bá kiến thức, vừa “thử nghiệm” và làm giàu vốn từ vựng tiếng Việt.

3.2.2. Vai trò chủ bút và tư duy quản lý tòa soạn

3.2.2.1 Tổ chức bộ máy nhân sự và mạng lưới cộng tác viên

Cống hiến lớn của Phạm Quỳnh nằm ở kinh nghiệm tổ chức tờ báo rất hiện đại thông qua tạp chí Nam Phong. Kinh nghiệm này thể hiện từ các hệ thống bắt buộc như ban biên tập cho đến vai trò chủ bút, mà ngày nay chúng ta gọi là nghệ thuật xây dựng quản lý tờ báo hay quản trị tòa soạn. Với tư cách là một chủ báo lớn, đóng góp của ông ở phương diện này là rất rõ ràng. Ngay cả Nguyễn Văn Vĩnh ở mặt này thì chưa chắc đã bằng Phạm Quỳnh. Ông thực sự rất tiêu biểu, kể cả trong việc duy trì thời gian tồn tại lâu dài của tờ Nam Phong.

Lực lượng này dung hòa mạnh mẽ giữa giới cựu học và tân học. Các nhà Hán học như Nguyễn Bá Trác, Cao Xuân Dục giúp bảo tồn văn hóa Á Đông. Các học giả như Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Tố đóng góp khảo cứu chuyên sâu. Trong khi đó, Nguyễn Văn Vĩnh, Dương Quảng Hàm tích cực truyền bá tri thức phương Tây. Sự góp mặt của các tác giả Nam Bộ như Nguyễn Liên Phong, Lê Quang Chiêu, Trương Vĩnh Tống (con trai Trương Vĩnh Ký) và nữ giới như Sương Nguyệt Anh, Nguyễn Thị Kiêm giúp mở rộng tính toàn quốc. Chủ bút Phạm Quỳnh luôn điều phối chặt chẽ toàn bộ hệ thống. Chế độ nhuận bút cao đương thời đã thu hút nguồn chất xám đỉnh cao nhất. Nam Phong nhờ đó trở thành diễn đàn học thuật uy tín bậc nhất thế kỷ XX.

3.2.2.2. Những cá nhân ảnh hưởng đến sự phát triển của Nam Phong tạp chí (bên cạnh Phạm Quỳnh)

- Nguyễn Bá Trác (1881–1945), bút hiệu là Tiêu Đầu, là một nhân vật đặc biệt trong lịch sử văn hóa, báo chí và chính trị Việt Nam đầu thế kỷ XX. Năm 1917, khi Nam Phong tạp chí thành lập, ông được mời làm người phụ trách toàn bộ nội dung phần chữ Hán (chữ Nho), song hành cùng Phạm Quỳnh (người phụ trách phần chữ Quốc ngữ).

- Nguyễn Hữu Tiến (bút hiệu Đông Châu): được coi là cánh tay phải của Phạm Quỳnh trong ban biên tập. Ông là nhà Hán học uyên bác, phụ trách các chuyên mục khảo cứu lịch sử Việt Nam, tiểu sử danh nhân (như Nguyễn Trãi, Chu Văn An), và dịch thuật kinh điển Trung Hoa sang chữ Quốc ngữ.

- Nguyễn Đôn Phục (bút hiệu Tùng Vân): chuyên gia về văn học cổ điển và địa chí. Ông đóng góp không nhỏ trong việc sưu tầm, chú giải các tác phẩm thơ Nôm cổ, ca dao, phong tục tập quán các vùng miền và viết các bài luận về đạo đức, luân lý gia đình.

- Nguyễn Trọng Thuật (bút hiệu Đồ Nam Tử): nhà khảo cứu Nho giáo kiêm Phật giáo. Ông là người viết cuốn tiểu thuyết Quả dưa đỏ đăng dài kỳ trên Nam Phong (được xem là một trong những cuốn tiểu thuyết hiện đại đầu tiên của văn học Quốc ngữ). Ông chuyên bàn về sự hòa hợp giữa đạo lý Á Đông và văn minh mới.

- Trần Trọng Kim: học giả lỗi lạc phụ trách mảng học thuật tư tưởng. Các công trình khảo cứu triết học vĩ đại của ông như Nho giáo, Phật giáo sơ lược trước khi xuất bản thành sách đều được đăng tải dài kỳ trên Nam Phong, tạo tiếng vang lớn trong giới sĩ phu toàn quốc.

- Dương Quảng Hàm: nhà giáo dục, nhà biên khảo văn học chuẩn mực. Ông đóng góp các bài viết chuyên sâu về phương pháp giáo dục, lịch sử văn học Việt Nam và phương pháp luận văn học phương Tây, đặt nền móng cho cuốn sách giáo khoa kinh điển Việt Nam văn học sử yếu sau này.

- Nguyễn Tiến Lãng: thư ký tòa soạn Nam Phong giai đoạn sau và là con rể của Phạm Quỳnh. Ông uyên bác cả Pháp văn lẫn Quốc văn, phụ trách mảng phê bình văn học, dịch thuật thơ ca Pháp (Baudelaire, Albert Samain) sang tiếng Việt và phụ trách đặc lực Phần Pháp văn (Partie française) của tạp chí.

- Phạm Duy Tồn: nhà văn tiên phong của thể loại truyện ngắn hiện đại. Tác phẩm truyện ngắn lừng lẫy *Sống chết mặc bay* (1918) cùng nhiều phóng sự ngắn vạch trần tệ nạn xã hội của ông đã được ra mắt độc giả đầu tiên trên trang Nam Phong.

3.2.2.3 *Quản lý phát hành, quảng cáo và tối ưu nguồn lực*

Về mạng lưới phát hành, theo khảo cứu lịch sử báo chí, Nam Phong không chỉ phủ sóng khắp 3 kỳ (Bắc, Trung, Nam) mà còn thiết lập hệ thống đại lý gửi sang tận Paris (Pháp) và Quảng Châu (Trung Quốc) để phục vụ kiều bào và du học sinh.

Để giải quyết sự thâm hụt nghiêm trọng giữa chi phí in ấn cao cấp và doanh thu đại lý ít ỏi, Phạm Quỳnh đã khôn khéo neo giữ tòa soạn vào hai bầu sữa tài chính lớn hơn: nguồn tiền hằng tháng từ Phủ Toàn quyền thông qua Chánh sở Mật thám Louis Marty chính là chiếc phao cứu sinh, bảo chứng cho việc Nam Phong có thể vung tiền mua các loại giấy in tốt nhất mà không cần lo lắng về doanh số áp lực; biến các trang phụ bản đầu và cuối sách thành mảnh đất kim cương cho các tập đoàn tư sản đặt quảng cáo dài hạn. Tiền thu từ một trang quảng cáo của Ngân hàng Đông Dương hay hãng tàu biển bằng doanh số bán lẻ của hàng trăm cuốn tạp chí cộng lại.

Chương 4

LUẬN BÀN VỀ VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA PHẠM QUỲNH TRONG TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN BÁO CHÍ VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX VÀ Ý NGHĨA VỚI BÁO CHÍ HIỆN NAY

4.1. Đánh giá vị trí, vai trò của Phạm Quỳnh trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX

4.1.1 *Phạm Quỳnh là một trong những người tiên phong tiếp nhận và định hình dòng báo chí tiếng Việt mang khuynh hướng chính trị - xã hội tại Bắc Kỳ*

Khi làn sóng báo chí dịch chuyển ra miền Bắc, bối cảnh lịch sử đã gắn liền với giai đoạn thực dân Pháp hoàn tất cuộc chinh phục Bắc Kỳ. Quá trình này bắt đầu từ sau các năm 1870–1871 và kéo dài đến cuối thế kỷ XIX, thời điểm Bắc Kỳ chính thức trở thành một xứ bảo hộ. Do đó, sự hình thành của báo chí Bắc Kỳ mang đặc trưng của một thiết chế văn hóa – chính trị được thiết lập sau khi trật tự thuộc địa đã an bài. Trong bối cảnh đó, Phạm Quỳnh là một trí thức tiêu biểu có vị trí chính trị. Chính quyền thực dân nhanh chóng nhận diện được năng lực cá nhân và sự am tường về cả phương diện chính trị lẫn kỹ thuật nghiệp vụ. Sự lựa chọn này đã biến Phạm Quỳnh thành nhân vật trung tâm, đặt nền móng cho sự ra đời của tạp chí Nam Phong vào năm 1917.

Với tư cách là người đặt dấu mốc thuộc loại tiên phong cho báo chí Bắc Kỳ, Phạm Quỳnh đã khẳng định vị trí trên cả hai phương diện: nghệ thuật báo chí và vai trò của một tờ báo. Tầm ảnh hưởng này được duy trì xuyên suốt giai đoạn ông làm báo. Ngay cả

khi chuyển giao bước ngoặt cuộc đời - vào Huế tham chính để giữ chức Ngự tiền Văn phòng, sau đó là Thượng thư Bộ Học (Bộ Quốc gia Giáo dục) và Thượng thư Bộ Lại của triều đình Bảo Đại - vai trò lịch sử của ông đối với tiến trình báo chí miền Bắc vẫn không hề suy giảm.

4.1.2 Phạm Quỳnh đóng vai trò thủ lĩnh chính trị - xã hội trong việc thúc đẩy và định hướng hệ thống báo chí công khai

Dưới sự bảo trợ và sử dụng mang tính chiến lược từ chính quyền thực dân Pháp, Phạm Quỳnh đã tận dụng uy tín cá nhân để tạo ra tầm ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống báo giới, ngay cả khi không còn trực tiếp điều hành tạp chí Nam Phong. Ông nhất quán thúc đẩy mô hình hoạt động hợp pháp trong khuôn khổ pháp luật, tách biệt hoàn toàn với dòng báo chí bí mật. Sự hiện diện mang tính định hướng của Phạm Quỳnh đã tạo động lực cho báo chí Bắc Kỳ đạt được những bước tiến vượt bậc về số lượng và chất lượng. Dù khởi phát từ một bộ phận không nhỏ mang xu hướng thân chính quyền, nhưng khi miền Bắc vươn lên thành một trung tâm báo chí lớn với hàng trăm ấn phẩm, hệ thống này đã có sự phân hóa sâu sắc với nhiều tờ báo giữ vững khuynh hướng trung lập ở giai đoạn sau. Nhìn tổng thể, chính đặc trưng chính trị phức tạp nhưng mang tính dẫn dắt của nhân vật Phạm Quỳnh đã góp phần quan trọng vào việc kích thích và thúc đẩy tiến trình hiện đại hóa của nền báo chí Việt Nam nói chung và xứ Bắc Kỳ nói riêng.

4.1.3 Phạm Quỳnh có vai trò mở rộng không gian học thuật và thúc đẩy phản biện xã hội thông qua các cuộc tranh luận thời đại

Trong tiến trình phát triển báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX, Phạm Quỳnh tham gia vào các cuộc tranh luận với tần suất cực kỳ đậm đặc và số lượng bài viết khổng lồ. Trên cương vị chủ bút tờ Nam Phong tạp chí, từ năm 1917 đến 1934, hầu như số báo Nam Phong nào Phạm Quỳnh cũng viết luận thuyết. Tần suất tranh luận hoặc phản biện gián tiếp diễn ra liên tục nhằm bảo vệ quan điểm văn hóa học thuật của mình. Chỉ riêng tư liệu cốt lõi phục vụ các cuộc tranh luận trực diện (như bảo vệ Truyện Kiều, bàn về Quốc học, tiền đề chữ Quốc ngữ), ông đã để lại khối lượng bài viết đồ sộ, được in thành các tập Thượng Chi văn tập. Đáng chú ý là 4 cuộc đại luận chiến gồm: Cuộc chiến Truyện Kiền (1924): đối đầu trực diện với Ngô Đức Kế và Huỳnh Thúc Kháng; tranh luận về học thuật - quốc học (1930): đối đầu với Phan Khôi; tranh luận về đường lối khai dân trí: đối đầu với Nguyễn An Ninh và báo chí cấp tiến Nam Kỳ; luận chiến văn học: đối đầu trào lưu cải cách của Tự lực văn đoàn. Về mặt báo chí và văn hóa, ông thắng lợi rực rỡ khi hoàn thành sứ mệnh chuẩn hóa chữ Quốc ngữ và nâng tầm học thuật nước nhà. Nhưng về mặt lịch sử và chính trị, các cuộc tranh luận đã bóc trần giới hạn “cải lương” của ông, khiến ông dần mất vai trò dẫn dắt xã hội khi thế cục dịch chuyển từ đấu tranh văn hóa sang cách mạng giành độc lập.

Bốn cuộc đại luận chiến đã đẩy Phạm Quỳnh vào vị trí “người không lò đứng giữa ngã ba đường”. Về mặt báo chí và văn hóa, ông thắng lợi rực rỡ khi hoàn thành sứ mệnh chuẩn hóa chữ Quốc ngữ và nâng tầm học thuật nước nhà. Nhưng về mặt lịch sử và chính trị, các cuộc tranh luận đã bóc trần giới hạn “cải lương” của ông,

khiến ông dần mất vai trò dẫn dắt xã hội khi thế cục dịch chuyển từ đấu tranh văn hóa sang cách mạng giành độc lập.

4.2. Một số vấn đề đặt ra và những bài học kinh nghiệm đối với báo chí hiện nay

4.2.1. Một số vấn đề đặt ra

4.2.1.1 Giới hạn tự do ngôn luận và chiếc bẫy tháp ngà trên Nam Phong

Chính cơ chế bao cấp toàn phần này đã thiết lập nên một “chiếc bẫy diễn ngôn” nguy hiểm đối với ban biên tập Nam Phong. Tờ tạp chí được đặt trong một hành lang an toàn về tài chính nhưng bị bóp nghẹt về biên độ chính trị, buộc phải vận hành như một “tháp ngà học thuật” xa rời các biến động xã hội nhạy cảm. Khảo sát toàn bộ các số Nam Phong giai đoạn 1925 - 1930 - thời điểm xã hội Việt Nam rung động bởi các sự kiện chính trị như: phong trào đòi thả cụ Phan Bội Châu (1925), lễ tang cụ Phan Châu Trinh (1926), cuộc Khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam Quốc dân Đảng (1930) và cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh - ta thấy một sự im lặng tuyệt đối trên mặt báo. Nam Phong không hề đăng tải bất kỳ một dòng tin tức, một bài bình luận trực diện nào về các sự kiện này. Thay vào đó, số báo ra trùng thời điểm Khởi nghĩa Yên Bái vẫn thông thả đăng các bài biên khảo dài kỳ về “Lịch sử triết học học thuyết phương Tây” hay “Bàn về văn thơ Nôm cổ”.

4.2.1.2 Tính chất lưỡng diện (Ambivalence) trong tư tưởng báo chí Phạm Quỳnh

Dưới góc nhìn của lý thuyết hậu thực dân, hệ thống các bài luận thuyết trên Nam Phong bộc lộ rõ tính chất “nước đôi” (ambivalence) đầy phức tạp trong tư duy và ngòi bút của Phạm Quỳnh. Trạng thái lưỡng hợp này tạo nên một sự giằng co nội tại trong văn bản: một mặt, chuyên mục thực hiện chức năng tiếp thị và truyền bá các giá trị văn minh phương Tây theo định hướng kiểm duyệt của chính quyền thuộc địa; nhưng mặt khác, nó lại vận hành như một không gian phản kháng văn hóa ôn hòa, nỗ lực phục dựng nền văn chương cổ điển dân tộc và đánh thức ý thức bảo tồn các giá trị được coi là hồn cốt, tinh túy của giống nòi.

4.2.1.3 Khía cạnh thoả hiệp thực dân và “cải lương quân chủ”

Xét về mặt chính trị và kinh tế, Phạm Quỳnh không phủ nhận sự hợp tác của mình với chính quyền bảo hộ. Trên nhiều số Nam Phong giai đoạn đầu (ví dụ: Số 2, tháng 8/1917), Phạm Quỳnh thường có các bài viết ca ngợi công cuộc “khai hóa văn minh” của nước Pháp đại pháp và kêu gọi người dân An Nam trung thành với mẫu quốc. Ông viết văn chính luận bằng tiếng Pháp để đối thoại trực tiếp và bày tỏ sự đồng thuận chính trị với giới chức cai trị thuộc địa. Trong bài diễn thuyết mang tên “L'Évolution intellectuelle et morale des Annamites” (Sự tiến hóa về trí tuệ và đạo đức của người An Nam) đọc tại Paris năm 1922, Phạm Quỳnh nói: “Chúng tôi là những người học trò trung thành của nước Pháp, chúng tôi muốn tiến hóa trong khuôn khổ của sự bảo hộ Pháp, lấy văn hóa Pháp làm ngọn đuốc soi đường”.

Lập trường chính trị của Phạm Quỳnh là chủ nghĩa cải lương, tôn trọng chính quyền bảo hộ để mưu cầu một nền “quân chủ lập hiến” và tự trị cho Việt Nam dưới sự dẫn dắt của Pháp. Trên các trang viết của mình, Phạm Quỳnh luôn dùng báo chí để cổ động cho sự hòa hợp, hợp tác giữa người bản xứ và người Pháp. Ông tin vào lời hứa

“khai hóa văn minh” của thực dân Pháp. Trong bối cảnh xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX đang sục sôi tinh thần chống Pháp (từ phong trào Đông Du, Duy Tân đến cuộc khởi nghĩa Yên Bái và sự ra đời của Đảng Cộng sản), tiếng nói hòa hợp của Phạm Quỳnh trên báo chí trở nên lạc lõng. Xu hướng báo chí của ông vô hình trung đã đi ngược lại khát vọng độc lập tự do trực diện của tuyệt đại đa số quốc dân đương thời.

4.2.1.4 Tính chất xa rời đại chúng và mang đậm tính “thượng lưu học thuật”

Bối cảnh xã hội Việt Nam thời bấy giờ có tỷ lệ mù chữ lên đến hơn 90%, đời sống nông dân và công nhân vô cùng cơ cực. Tuy nhiên, tờ báo của Phạm Quỳnh lại chọn một phân khúc độc giả quá hẹp. Lối viết của Phạm Quỳnh và nhóm Nam Phong sử dụng rất nhiều từ Hán - Việt cổ điển kết hợp với tư duy logic kiểu Pháp. Thứ ngôn ngữ này quá hàn lâm, đạo mạo, khiến tờ báo chỉ có thể lưu hành trong giới trí thức, công chức, ký lục thành thị, hoàn toàn xa lạ và không có sự kết nối với quần chúng lao động nghèo khổ. Tờ báo ít khi phản ánh các vấn đề bức thiết của xã hội thuộc địa như thuế khóa nặng nề, nạn đói, hay quyền lợi của tầng lớp thợ thuyền, nông dân.

Do bị giới hạn về chính trị, Phạm Quỳnh đã đẩy mạnh tới đa mông văn hóa, triết học và văn chương trên Nam Phong tạp chí. Điều này dẫn đến một hệ quả tiêu cực mang tính xã hội. Việc thần thánh hóa văn học cổ điển (như Truyện Kiều) hay việc say sưa bàn luận về các học thuyết triết học phương Tây xa xôi trên mặt báo đã biến Nam Phong thành một thứ “ốc đảo tinh thần”. Khi Phạm Quỳnh đọc bài diễn thuyết tôn vinh Truyện Kiều tại hội Khai trí Tiến đức với câu kết: “Truyện Kiều còn, tiếng ta còn; tiếng ta còn, nước ta còn” cụ Huỳnh Thúc Kháng và các chí sĩ Trung Kỳ (như Ngô Đức Kế) đã phản pháo quyết liệt trên mặt báo. Nhóm Trung Kỳ cho rằng việc cổ xúy một cuốn tiểu thuyết tình ái như Truyện Kiều trong bối cảnh mất nước là ru ngủ thanh niên, làm giảm tinh thần chiến đấu. Phạm Quỳnh đã viết bài phản biện sâu sắc trên Nam Phong, khẳng định tiếng nói chính là hồn cốt của quốc gia, không có một nền quốc văn vững mạnh thì mọi cuộc vận động chính trị chỉ là bèo bọt.

4.2.2. Những bài học kinh nghiệm cho báo chí đương đại Việt Nam

4.2.2.1 Bài học về vai trò, trách nhiệm dẫn dắt văn hóa - xã hội của người làm báo

Phạm Quỳnh đã vận hành một tờ tạp chí tồn tại bền bỉ suốt 17 năm với cấu trúc chuyên mục khoa học, quy tụ được mạng lưới cộng tác viên tinh hoa đương thời. Xây dựng một cơ quan báo chí uy tín đòi hỏi tính chuyên nghiệp cao trong quản trị, sự nghiêm túc trong quy trình xuất bản và tư duy dài hạn. Người làm báo ngày nay không chỉ đưa tin tức bề nổi (ai, cái gì, ở đâu, khi nào) mà cần nâng cao khả năng phân tích chuyên sâu (tại sao, như thế nào). Việc trau dồi tri thức đa ngành, có cái nhìn hệ thống như cách Phạm Quỳnh từng áp dụng trên Nam Phong chính là chìa khóa để báo chí chính thống khẳng định giá trị khác biệt, vượt trội so với thông tin tự do, vụn vặt trên các nền tảng mạng xã hội.

4.2.2.2 Trách nhiệm với tiếng Việt

Bên cạnh diễn đàn tạp chí, ban biên tập Nam Phong còn chủ động thiết lập một cơ quan xuất bản riêng mang tên Nam Phong tùng thư. Mục tiêu cốt lõi của việc in sách này là cung cấp hệ thống học liệu thiết yếu nhằm xã hội hóa và đơn giản hóa tiến trình

tiếp cận chữ Quốc ngữ của công chúng. Trong ấn bản số 114 (năm 1927), tòa soạn đã công bố rộng rãi tôn chỉ của tờ sách này. Trước thách thức đó, Nam Phong từng thư được mở ra với tham vọng dùng chữ Quốc ngữ giới thiệu các hệ thống tư tưởng Đông - Tây nhằm nâng cao trình độ trí thức của quốc dân. Vị chủ bút bày tỏ khát vọng giúp đại đa số người Việt có thể “thông hiểu được cái điều nghĩa lý” làm nền tảng cho văn hóa nhân loại từ cổ chí kim mà không cần phải biết tiếng Pháp. Ông ao ước về một tương lai khi người dân chỉ cần học tập bằng tiếng mẹ đẻ và “đọc bằng sách quốc ngữ” cũng đủ bồi bổ trí khôn, bởi đó mới là thời điểm sự nghiệp khai hóa dân tộc đạt được kết quả đích thực.

4.2.2.3 Bài học đối với xây dựng nền văn hóa Việt Nam hiện đại từ tư tưởng về văn hoá dân tộc của Phạm Quỳnh

Hệ thống di sản tư tưởng của Phạm Quỳnh đã để lại một bài học lịch sử sâu sắc về mặt phương pháp luận trong công tác bảo tồn di sản văn hóa dân tộc. Qua thực tiễn hoạt động, ông đã chứng minh một cách thuyết phục rằng: hoạt động bảo tồn không đồng nghĩa với việc đóng băng hay cô lập các giá trị quá khứ trong không gian bảo tàng, mà phải gắn liền với quá trình canh tân và chủ động tiếp biến văn hóa, hay còn gọi là “bảo tồn động”. Mô hình phát triển văn hóa do Phạm Quỳnh kiến tạo – dựa trên sự dung hợp giữa trực đạo đức Đông phương để giữ vững sự ổn định xã hội, phương pháp tư duy khoa học cùng kỹ nghệ phương Tây làm đòn bẩy phát triển, và ngôn ngữ dân tộc làm thành trì cốt lõi để bảo vệ căn cước giống nòi – chính là một mô hình có giá trị tham chiếu cao. Mô hình này cung cấp những gợi mở quan trọng cho chiến lược xây dựng nền văn hóa Việt Nam đương đại theo định hướng “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

4.2.2.4 Ứng dụng Nhân văn số (Digital Humanities) và tích hợp di sản ngôn ngữ vào chương trình đào tạo báo chí và ngôn ngữ học hiện đại

Khối lượng 211 số của Nam Phong tạp chí cùng hàng trăm bài diễn thuyết của Phạm Quỳnh hiện đang nằm rải rác ở các kho lưu trữ trong và ngoài nước (như Thư viện Quốc gia Việt Nam, Thư viện Quốc gia Pháp - Gallica). Khuyến nghị các cơ quan quản lý văn hóa và các viện nghiên cứu cần đẩy mạnh dự án số hóa toàn diện, xây dựng kho dữ liệu mở (Open-access Database) kết hợp với công nghệ phân tích dữ liệu lớn (Big Data Tracking). Việc này không chỉ giúp bảo tồn nguyên vẹn văn bản gốc tránh sự xuống cấp của thời gian, mà còn cho phép các nhà nghiên cứu thế hệ sau dễ dàng tra cứu, thống kê tần suất từ vựng, và bóc tách các mạng lưới cộng tác viên thời kỳ thuộc địa một cách chính xác bằng công nghệ. Khuyến nghị các cơ sở giáo dục đại học chuyên ngành Báo chí, Truyền thông và Ngôn ngữ học có đưa các tiểu luận biên khảo, các bài dịch thuật triết học của Phạm Quỳnh vào giáo trình như một chương học về lịch sử phát triển ngữ pháp và văn phong báo chí Việt Nam. Việc nghiên cứu cách Phạm Quỳnh “Việt hóa” các khái niệm phương Tây sẽ là bài học thực tiễn vô giá cho sinh viên ngành báo chí ngày nay trong kỹ năng biên dịch, tiếp thu tri thức quốc tế mà không làm mất đi sự trong sáng, hồn cốt của tiếng Việt.

KẾT LUẬN

1. Đầu thế kỷ XX, việc thực dân Pháp hoàn thành bình định quân sự đã khiến Phạm Quỳnh nhận ra sự chênh lệch lực lượng, từ đó từ bỏ con đường bạo động để chọn giải pháp ôn hòa “Pháp - Việt đề huề”, dùng báo chí làm công cụ đối thoại hợp pháp. Sự chuyển dịch chính trị này diễn ra song song với cuộc khủng hoảng ý thức hệ sâu sắc khi Nho học suy tàn và kỳ thi Hương cuối cùng bị bãi bỏ vào năm 1919. Trước làn sóng văn hóa phương Tây tràn vào ồ ạt nguy cơ gây đứt gãy cội nguồn, ông hình thành tư tưởng cốt lõi: truyền bá học thuật phương Tây để bảo tồn quốc hồn phương Đông. Tận dụng chính sách nói lòng báo chí của Toàn quyền Albert Sarraut và sự lên ngôi của chữ Quốc ngữ, Phạm Quỳnh đã biến Nam Phong tạp chí thành một diễn đàn trung dung đầy tính toán, vừa ca ngợi mẫu quốc để giữ giấy phép, vừa khéo léo lồng ghép triết học phương Tây để khai dân trí. Đặc biệt, ông đã nâng tầm chữ Quốc ngữ từ công cụ ghi âm thành ngôn ngữ tư duy bác học qua dịch thuật, khảo cứu, và dùng phương pháp luận phương Tây để hệ thống hóa giá trị truyền thống. Đỉnh cao của định hướng này là lời tuyên ngôn bất hủ gắn liền với Truyện Kiều, khẳng định tiếng nói dân tộc chính là thành trì cuối cùng để giữ gìn hồn cốt nước nhà trong cơn lốc thuộc địa.

2. Trong tiến trình phát triển báo chí và văn hóa Việt Nam, Phạm Quỳnh và Nam Phong tạp chí (1917–1934) giữ vị thế tiên phong như một bộ bách khoa toàn thư đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ. Ở giai đoạn hoàng kim từ năm 1917 đến đầu thập niên 1920, tờ báo vươn lên thành cơ quan học thuật uy tín bậc nhất Bắc Kỳ, đóng vai trò chủ chốt trong việc chuẩn hóa thuật ngữ phương Tây để nâng tầm tiếng Việt thành ngôn ngữ bác học. Với chủ trương “thổ nạp Á - Âu, điều hòa tân cựu”, tạp chí vừa truyền bá triết học Pháp, vừa hệ thống hóa di sản Hán Nôm và làm bệ phóng cho văn học hiện đại. Tuy nhiên, đến cuối thập niên 1920 và đầu những năm 1930, vị thế này lung lay dữ dội; lối văn nghị luận triết lý của Phạm Quỳnh dần trở nên già cỗi, bị kẹt giữa sự kiểm duyệt của thực dân và phong trào dân tộc tiến bộ, để rồi hoàn toàn lép vế trước nhóm Tự Lực văn đoàn và đình bản năm 1934. Sau một giai đoạn dài ở nửa sau thế kỷ XX bị phê phán nghiêm khắc do tư tưởng “Pháp - Việt đề huề”, bước sang thế kỷ XXI, giới nghiên cứu đã có cái nhìn khách quan, công bằng và độ lượng hơn về những đóng góp của ông và tờ báo.

3. Mô hình tổ chức, quản lý tòa soạn và phương thức phát hành của Nam Phong tạp chí (1917–1934) được xây dựng vô cùng bài bản và chuyên nghiệp. Về cơ cấu, tòa soạn áp dụng mô hình “song thủ” phân nhiệm chuyên môn hóa rạch ròi, với Phạm Quỳnh làm chủ nhiệm kiêm chủ bút phần chữ Quốc ngữ và Nguyễn Bá Trác phụ trách mảng chữ Nho. Quy trình vận hành tại đây diễn ra đồng bộ nhờ sự tách biệt giữa quản lý kinh doanh với biên tập học thuật, quy tụ ban biên tập gồm nhiều học giả uy tín, và duy trì nghiêm ngặt định kỳ xuất bản suốt 17 năm dưới bộ lọc kiểm duyệt bản thảo tỉ mỉ của chủ bút. Sự chuyên nghiệp này còn thể hiện qua phương thức phát hành đa ngữ tích hợp chữ Quốc ngữ, chữ Nho và phụ trương chữ Pháp, giúp tối ưu hóa đối tượng độc giả từ cựu học đến Tây học. Bên cạnh khoản trợ cấp ngầm từ chính quyền, tạp chí vẫn tự chủ kinh tế nhờ khai thác quảng cáo và phát triển hệ thống đặt báo dài hạn rộng khắp ba kỳ lân các nước lân cận, thậm chí còn thử nghiệm

chuyển từ nguyệt san sang bán nguyệt san vào năm 1934 để tăng tốc độ truyền tải thông tin thời sự.

4. Phạm Quỳnh đã biến Nam Phong tạp chí (1917–1934) thành một phòng thí nghiệm ngôn ngữ quy mô lớn nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng thiếu hụt từ vựng và cú pháp của chữ Quốc ngữ đầu thế kỷ XX. Phương thức đầu tiên của ông là chuẩn hóa hệ thống thuật ngữ học thuật bằng cách mượn gốc Hán - Việt để tạo từ ghép, định hình nên hàng loạt từ vựng hệ thống lưu hành đến tận ngày nay như chủ quan, khách quan, tiến hóa, văn minh. Bên cạnh đó, thông qua việc dịch thuật trực tiếp các tiểu luận triết học phương Tây, ông đã định hình cấu trúc văn xuôi hiện đại bằng cách đưa vào các liên từ logic, mệnh đề phụ thuộc và phân định rõ chủ - vị để rèn luyện thói quen tư duy lập luận cho người đọc. Cuối cùng, với quyền lực chủ bút, Phạm Quỳnh thiết lập các chuyên mục định hướng và trực tiếp kiểm duyệt, uốn nắn bản thảo của cộng tác viên, từ đó loại bỏ lối diễn đạt mộc mạc đương thời để nâng tầm chữ Quốc ngữ thành một ngôn ngữ trong sáng, bác học và khoa học.

5. Hệ thống thể loại báo chí trên Nam Phong tạp chí (1917–1934) đã chuyển đổi mạnh mẽ từ mô hình văn chương trung đại sang cấu trúc hiện đại, trở thành vườn ươm định hình diện mạo cho nhiều thể loại mới bằng chữ Quốc ngữ. Chiếm vị trí trang trọng nhất là thể loại luận thuyết, được Phạm Quỳnh dùng làm công cụ truyền bá triết học Tây phương, khảo cứu Nho học và rèn giũa tư duy lập luận logic. Song song đó, tạp chí đặt nền móng cho thể loại lý luận, phê bình văn học tại Việt Nam khi áp dụng phương pháp luận và tiêu chí mỹ học phương Tây để mổ xẻ tác phẩm một cách khoa học. Thể ký cũng có bước đột phá với các thiên du ký dài kỳ đổi mới theo phong cách tả thực, ghi chép sinh động người thật việc thật thay cho lối viết sáo rỗng cũ. Cuối cùng, mảng dịch thuật được nâng tầm thành hoạt động sáng tạo độc lập với dung lượng đồ sộ, vừa chuyển ngữ tinh hoa thế giới vừa giúp độc giả tiếp cận kết cấu cốt truyện và tâm lý học phương Tây, từ đó tạo bước phát triển quan trọng cho nền báo chí non trẻ.

6. Tư tưởng “Pháp - Việt đề huề” và đường lối văn hóa học thuật của Phạm Quỳnh đã biến ông thành tâm điểm của những làn sóng phản biện và xung đột gay gắt từ nhiều lực lượng đương thời. Đối với chính quyền thực dân, dù cấp tài chính và lợi dụng Nam Phong tạp chí để mị dân, họ vẫn luôn dè chừng và sẵn sàng siết chặt kiểm duyệt khi ông đòi hỏi quyền lợi chính trị hay bảo tồn quốc hồn dân tộc. Ở chiều ngược lại, giới Nho sĩ thủ cựu phản đối gay gắt tư tưởng “thổ nạp Á - Âu”, coi việc cổ xúy chữ Quốc ngữ là sự phản bội đạo lý thánh hiền. Trong khi đó, các chí sĩ cách mạng cấp tiến hoàn toàn bài bác con đường thỏa hiệp này, phê phán ông sa đà vào học thuật để đánh lạc hướng nhiệm vụ cứu quốc. Xung đột bùng nổ thành những cuộc bút chiến nảy lửa, điển hình là vụ tranh biện về Truyện Kiều năm 1924 khi Ngô Đức Kế phê phán quan điểm của ông làm suy giảm ý chí chiến đấu của thanh niên. Đến đầu thập niên 1930, làn sóng phản ứng đạt đỉnh điểm khi thế hệ trẻ và nhóm Tự Lực văn đoàn công kích trực diện lối văn nghị luận giáo điều của Nam Phong, chính thức đẩy Phạm Quỳnh vào thế cô lập trước dòng chảy thời đại.

7. Nhìn từ góc độ Báo chí học hiện đại, di sản của Phạm Quỳnh và Nam Phong tạp chí (1917–1934) mang tính lưỡng diện rõ rệt, để lại những bài học lịch sử cùng ý nghĩa nền tảng cho báo chí Việt Nam. Về mặt đóng góp, ông là người tiên phong định hình chức năng văn hóa - giáo dục của báo chí, đồng thời mô hình tòa soạn chuyên môn hóa và kỷ luật xuất bản của Nam Phong chính là bài học sớm về tổ chức sản xuất hiện đại. Đặc biệt, việc kiến tạo hệ thống thuật ngữ và cấu trúc văn xuôi logic cho chữ Quốc ngữ đã đặt nền móng cho phong cách chính luận sau này. Tuy nhiên, di sản này cũng bộc lộ hạn chế lớn khi sự thỏa hiệp chính trị và việc nhận trợ cấp từ thực dân đã tước đi tính độc lập, quyền phản biện chân chính của tờ báo. Việc sa đà vào lối văn học thuật rập khuôn, xa rời thực tế cũng khiến tạp chí chậm đổi mới và bị đào thải trước dòng báo chí tiến bộ. Từ câu chuyện lịch sử đó, báo chí ngày nay rút ra bài học lớn về việc hài hòa giữa tính dân tộc với tính quốc tế, đồng thời nhắc nhở người làm báo phải luôn lấy công chúng làm trung tâm, giữ vững bản lĩnh chính trị và trách nhiệm xã hội.

CÁC CÔNG BỐ KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Lương Thị Phương Diệp (2026), *Tư tưởng bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc của Phạm Quỳnh - ý nghĩa với xây dựng nền văn hoá Việt Nam hiện đại*, Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền thông điện tử, Tập 32, Số 5 (2026), 32(5), 10
DOI:<https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/tu-tuong-bao-ton-va-phat-trien-van-hoa-dan-toc-cua-pham-quynh-y-nghia-voi-xay-dung-nen-van-hoa-viet-nam-hien-dai-p29713.html>
2. Lương Thị Phương Diệp (2026), *Những đóng góp phát triển ngôn ngữ báo chí thông qua Nam Phong tạp chí của Phạm Quỳnh*, Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền thông điện tử, Tập 32, Số 6 (2026), 32(6), 13
DOI:<https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/nhung-dong-gop-phat-trien-ngon-ngu-bao-chi-thong-qua-nam-phong-tap-chi-cua-pham-quynh-p29714.html>
3. Lương Thị Phương Diệp (2026), *Báo chí với phát triển chữ Quốc ngữ và bảo tồn văn hóa dân tộc trong đầu thế kỷ XX*, Tạp chí Lý luận Chính trị điện tử, tháng 6.2026
<https://doi.org/10.70786/PTOJ.2026.9966>